CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

I . DÂN SỐ - DÂN TỘC

1. Dân số và nguồn lao động

1.1. Quy mô dân số và sự phân bố dân cư

Theo kết quả tổng điều tra dân số đến ngày 01/4/1989, dân số Quảng Bình là 646.972 người, nam 313.312 người chiếm 48,43%, nữ 333.660 người, chiếm 51,57%. Đến năm 2000 dân số của tỉnh đã tăng lên 802.683 người. Như vậy, trong khoảng 10 năm dân số của tỉnh đã tăng 155.711 người, tương đương 1,98% mỗi năm.

Bảng 46: Cơ cấu dân số qua các năm

	Năm 1989		Năm 2000	
Tổng dân số	646.972	100%	802.683	100%
Nam	313.312	48.43	398.763	49.67
Nữ	333.660	51.57	403.920	50.33

Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu dân số 1989-2000

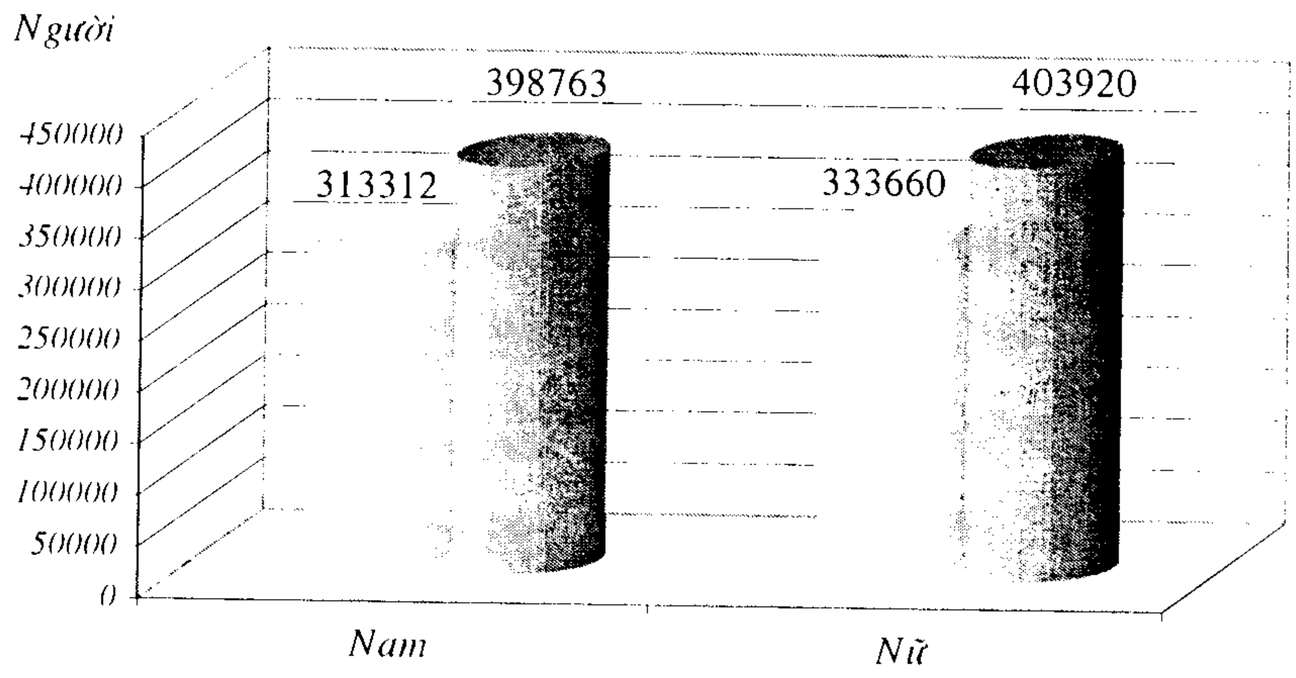

1.2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Hình 4: Cơ cấu dân số năm 2000 theo đơn vị hành chính

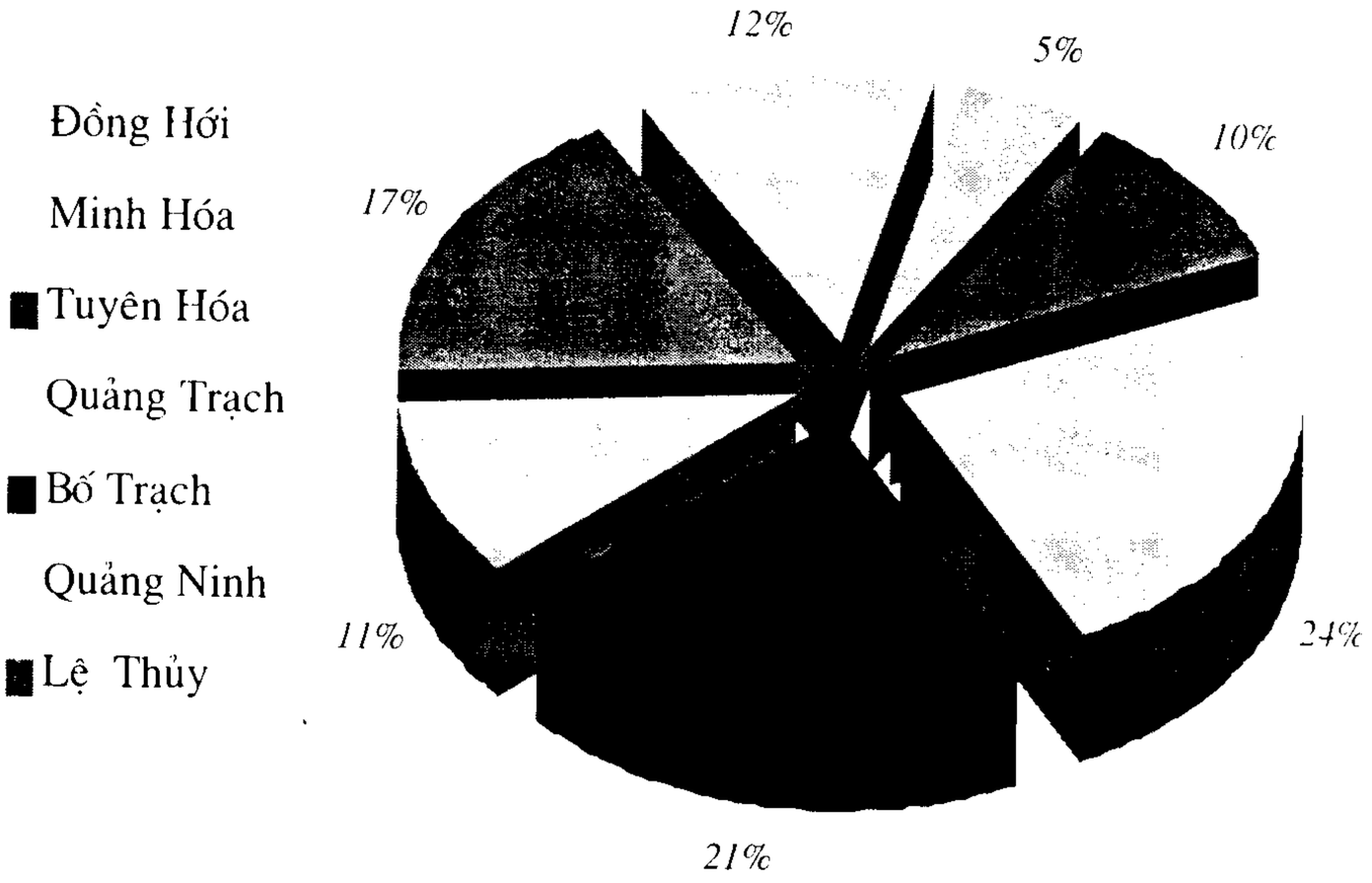

1.3. Cơ cấu dân số theo đơn vị hành chính

1.4. Cơ cấu giới tính

Hình 5. Cơ cấu giới tính theo đơn vị hành hính

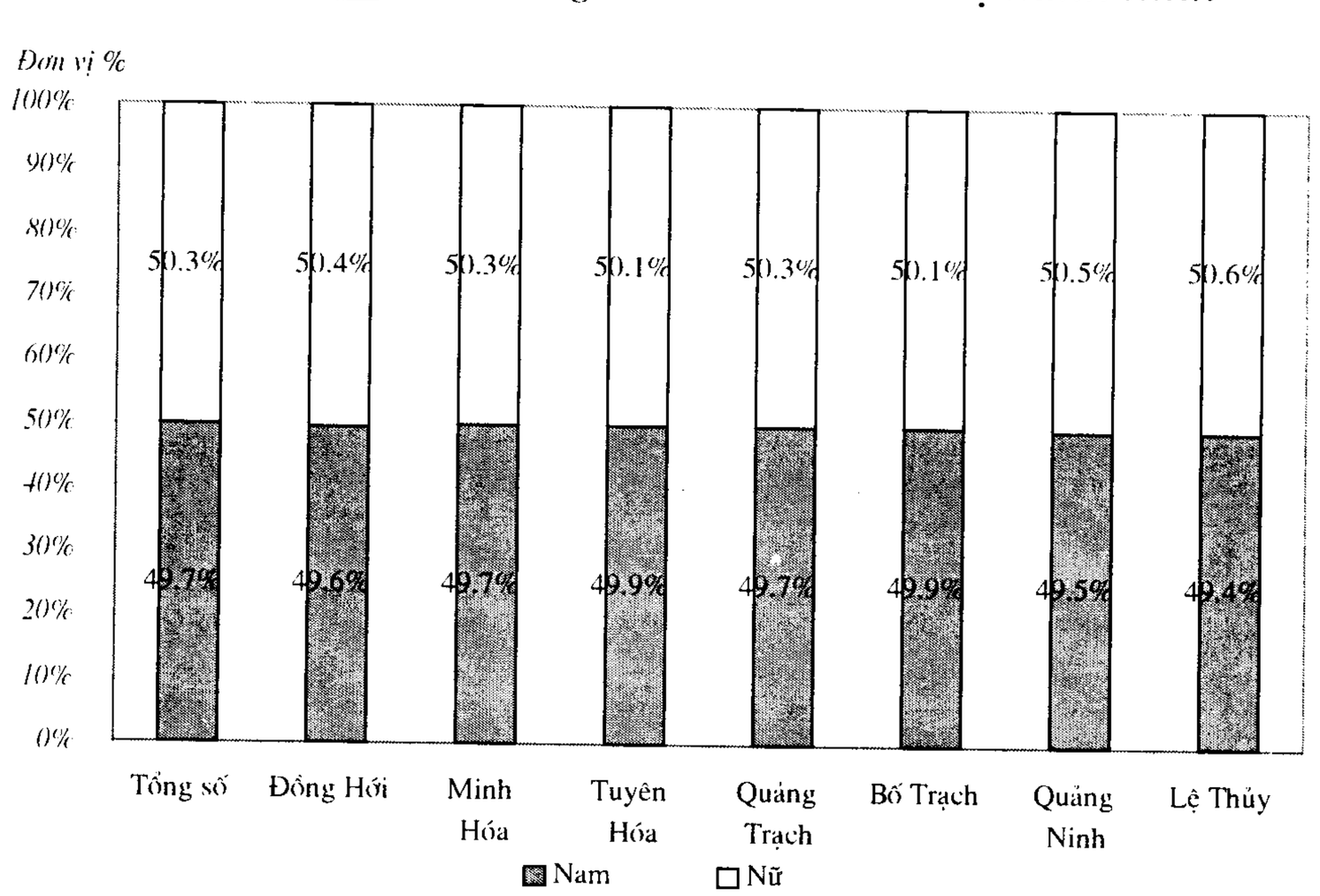

Hình 6: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tỉnh Quảng Bình giai đoạn 1990 - 2000

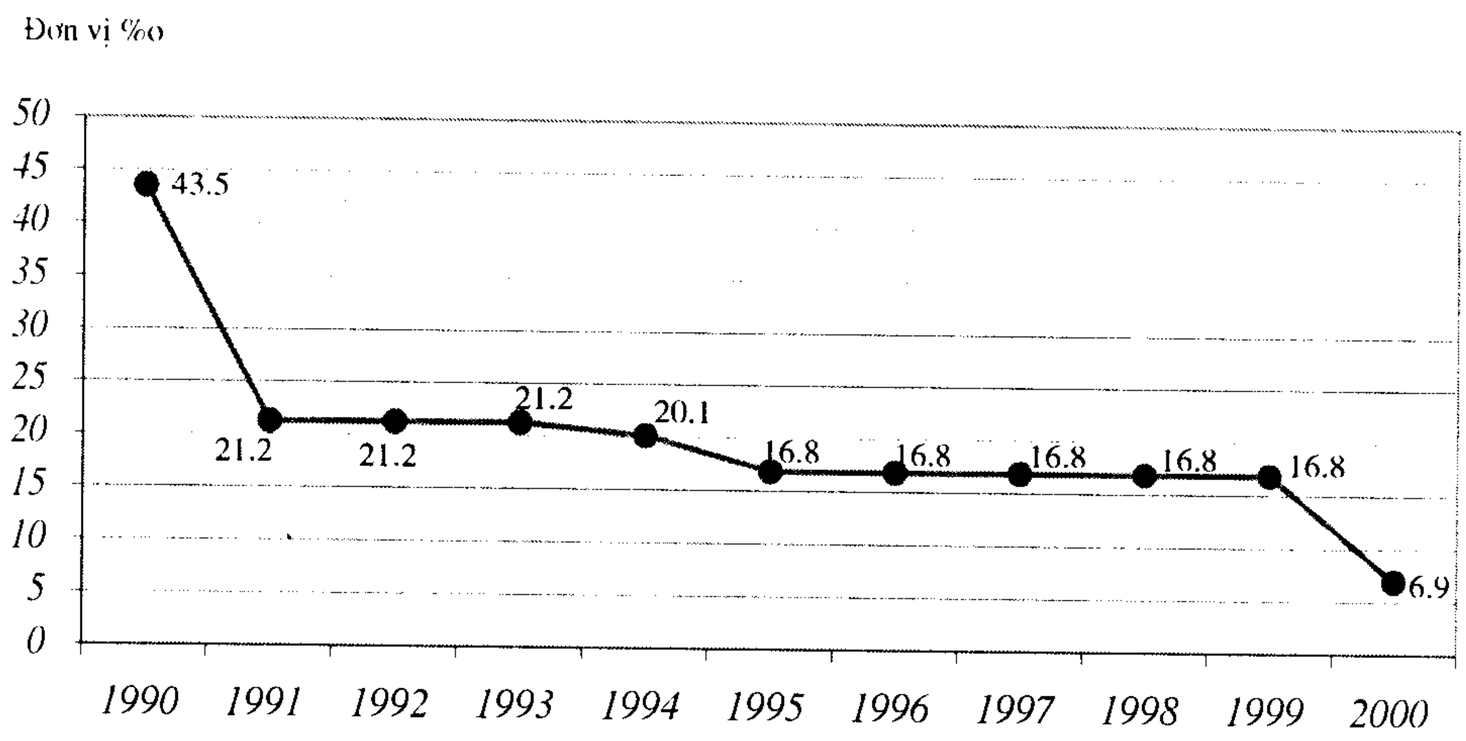

Cơ cấu giới tính của Quảng Bình có đặc điểm nam thấp hơn nữ, huyện có tỷ lệ nữ cao nhất là Lệ Thủy 50,6%, thấp nhất là huyện Tuyên Hóa 50.1%.

Bảng 47: Cơ cấu dân số theo độ tuổi (Đơn vị: người)

Nhóm tuổi	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
Tổng số	762.300	371.500	390.800
0 - 4	113.700	58.200	55.500
5 - 9	103.500	53.000	50.500
10 - 14	89.500	45.800	43.700
15 - 19	86.700	43.500	43.200
20 - 24	68.100	33.600	34.500
25 - 29	53.200	23.600	29.600
30 - 34	51.600	23.700	27.900
35 - 39	41.000	18.700	22.300
40 - 44	27.600	12.500	15.100
45 - 49	20.500	9.600	10.900
50 - 54	21.800	10.200	11.600
55 - 59	22.000	10.500	11.500
60 - 64	20.400	9.900	10.500
65 - 69	15.900	7.500	8.400
70 - 74	12.400	5.500	6.900
75 - 79	6.400	2.800	3.600
80 - 84	4.700	1.900	2.800
85 tuổi trở lên	3.300	1.000	2.300

<u>Bảng 48</u>: Cơ cấu dân tộc (1994)

Toàn tỉnh	**741.988**	**100%**
Dân tộc Kinh	**730.313**	**98.43%**
Dân tộc thiểu số	**11.675**	**1.57%**
1. Bru Vân Kiều	4.975	0.670%
2. Thái	39	0.005%
3. Sách	1.289	0.174%
4. Thổ	13	0.002%
5. Rục	282	0.038%
6. A Rem	133	0.018%
7. Ma Coong	1.057	0.142%
8.Mã Liềng	135	0.018%
9. Mường	13	0.002%
10. Mày	653	0.088%
11. Nùng	16	0.002%
12. Khùa	3.065	0.413%
13. Tà Ôi	8	0.001%

<u>Bảng 49:</u> Cơ cấu dân số theo thành thị nông thôn theo đơn vị hành chính (đv: ng)

	Tổng số	Thành thị		Nông thôn	
Tổng số	802.683	101.377	12.6%	701.306	87.4%
Đồng Hới	94.828	52.279	55.1%	42.549	44.9%
Minh Hóa	41.932	5.257	12.5%	36.675	87.5%
Tuyên Hóa	76.464	5.258	6.9%	71.206	93.1%
Quảng Trạch	194.080	7.391	3.8%	186.689	96.2%
Bố Trạch	166.911	15.909	9.5%	151.002	90.5%
Quảng Ninh	88.610	4.106	4.6%	84.504	95.4%
Lệ Thủy	139.858	11.177	8.0%	128.681	92.0%

<u>Hình 7</u>: Tương quan cơ cấu dân số thành thị nông thôn năm 1999 và 2000

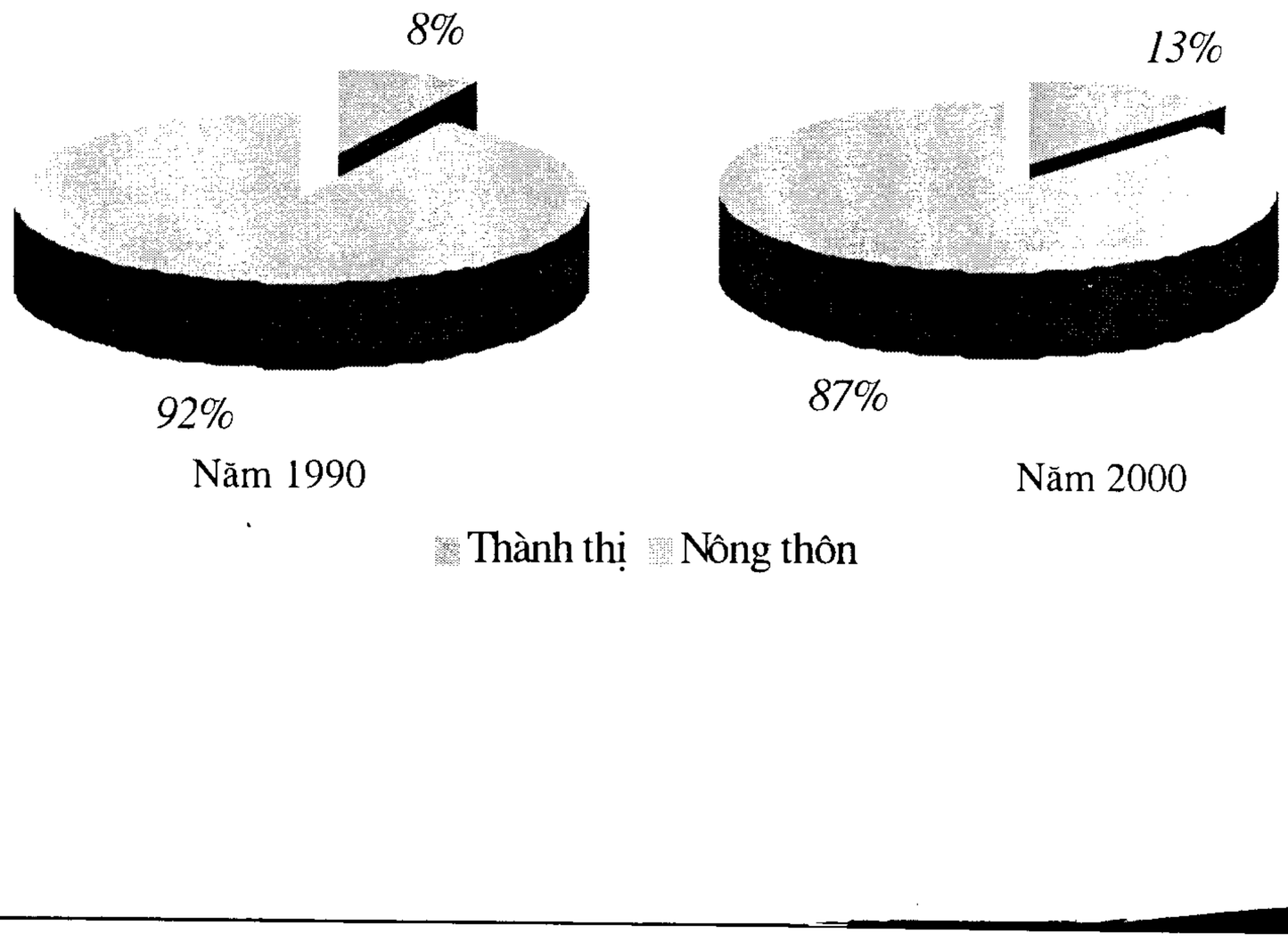

Bảng 50: Dân số trung bình theo giới tính và theo thành thị, nông thôn giai đoạn 1990-2000

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1990	675.133	331.248	343.885	54.360	620.773
1991	689.459	338.497	350.962	57.283	632.176
1992	704.088	345.904	358.184	60.362	643.726
1993	719.028	353.473	365.555	63.607	655.421
1994	733.488	360.849	372.639	67.027	666.461
1995	745.803	367.283	378.520	70.630	675.173
1996	758.327	373.832	384.495	74.427	683.900
1997	771.060	380.497	390.563	78.428	692.632
1998	784.009	387.281	396.728	82.645	701.364

Hình 8: Sự thay đổi cơ cấu giới tính giai đoạn 1989 - 2000

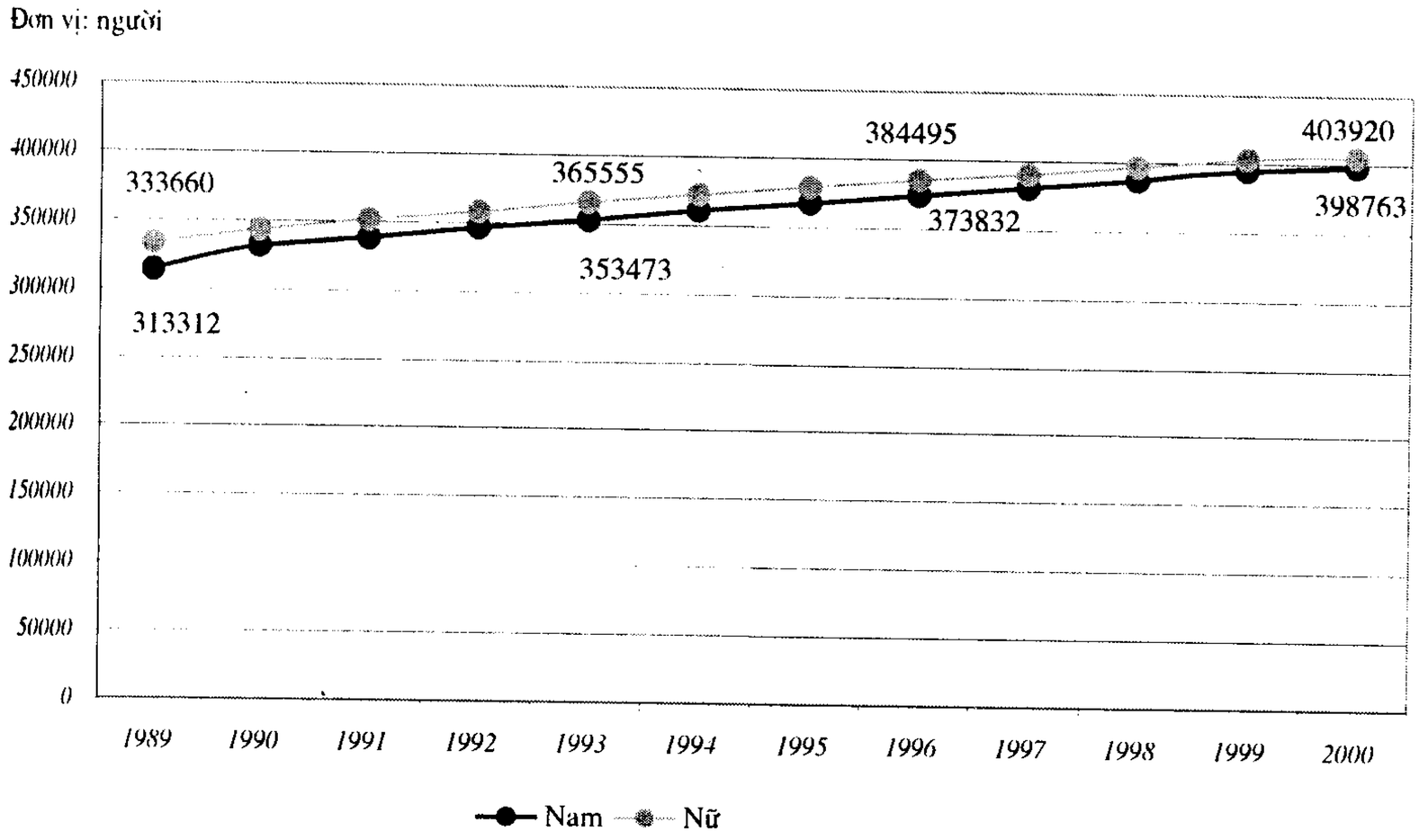

<u>Bảng 51</u>: Mật độ dân số theo các huyện

	Tỷ trọng phần %		Mật độ dân số (người/km^2)
	Diện tích	Dân số	
Tổng số	100	100	100
Đồng Hới	1.9%	11.8%	608
Minh Hóa	17.5%	5.2%	30
Tuyên Hóa	14.3%	9.5%	67
Quảng Trạch	7.6%	24.2%	317
Bố Trạch	26.4%	20.8%	79
Quảng Ninh	14.8%	11.0%	74
Lệ Thủy	17.5%	17.4%	99

Dân cư Quảng Bình phân bố không đều giữa các huyện. Theo số liệu điều tra năm 2000 mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 100 người/km^2, cao nhất là thị xã Đồng Hới với 608 người/km^2, thấp nhất là huyện Minh Hóa với 30 người/km^2. Vùng miền núi tây Quảng Bình với 90% diện tích tự nhiên, nhưng dân số chỉ chiếm 10% đã gây không ít khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Đường Hồ Chí Minh trên địa bàn Quảng Bình đi qua 6/7 huyện, thị của tỉnh, (trừ huyện Quảng Trạch) thì hầu hết các huyện đều có mật độ dân số thấp, dân cư trong huyện lại thường tập trung ở các thị trấn, thị tứ, ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Việc hoàn thành đường Hồ Chí Minh sẽ góp phần phân bố lại dân cư, tăng mật độ dân số miền tây Quảng Bình, tạo cơ sở tiền đề cho phát triển kinh tế.

Dân số phát triển nhanh sẽ tạo ra nguồn lực cho sự phát triển xã hội, tuy nhiên khi phát triển quá giới hạn sẽ có những tác động tiêu cực, mất cân bằng sinh thái, mất cân đối nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội:

Diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người liên tục giảm. Theo số liệu thống kê, sau 30 năm diện tích đất canh tác bình quân đầu người giảm 54%.

Dân số tăng nên mặc dù sản lượng và bình quân lương thực đầu người tăng liên tục trong 10 năm qua, nhưng so với bình quân cả nước vẫn còn thấp.

Cơ cấu dân số Quảng Bình là dân số trẻ, là nguồn bổ sung lao động dồi dào trong tương lai.

Lao động dồi dào nên nhu cầu việc làm và sức ép thất nghiệp cũng là vấn đề đáng lo ngại, cần được quan tâm giải quyết.

Bảng 52: Cân đối lao động - xã hội (Đơn vị: người)

	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
A. Nguồn l.động	390.053	401.379	404.908	410.860	415.418
	355.481	361.415	367.639	373.936	379.929
Có khả năng lao động	341.356	347.285	352.969	359.236	364.776
Mất khả năng lao động	14.125	14.130	14.670	14.700	15.153
2. Số người ngoài độ tuổi thực tế có tham gia lao động	48.697	54.094	51.939	51.624	50.642
Trên độ tuổi lao động	31.025	36.454	34.179	34.592	33.992
Dưới độ tuổi lao động	17.672	17.640	17.760	17.032	16.650
B. Phân phối nguồn lao động	390.053	401.379	404.908	410.860	415.418

1. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	366.019	373.119	375.509	376.000	378.488
2. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động đang đi học	13.979	16.935	17.470	21.660	25.795
3. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động không có việc làm	10.055	11.325	11.929	13.200	11.135

<u>Bảng 53:</u> Số lượng lao động theo huyện, thị trong các năm (đv: ng)

	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
Tổng số	366.019	373.119	375.509	376.000	378.488
Đồng Hới	44.660	45.578	45.469	45.456	45.750
Minh Hóa	18.805	19.102	19.170	19.038	19.162
Tuyên Hóa	34.185	34.886	35.079	35.263	35.491
Quảng Trạch	89.716	90.633	91.116	91.286	91.933
Bố Trạch	74.433	76.176	77.545	77.851	78.354
Quảng Ninh	39.608	41.075	41.358	41.604	41.873
Lệ Thủy	64.612	65.669	65.772	65.502	65.925

Bảng 54: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (đv: ng)

	Năm 1999		Năm 2000	
	Tổng số	Trong đó địa phương QL	Tổng số	Trong đó địa phương QL
Tổng số	376.000	370.575	378.488	372.022
Nông nghiệp và lâm nghiệp	278.384	278.360	273.323	273.301
Thủy sản	18.815	18.815	19.517	19.517
Công nghiệp khai thác mỏ	3.302	3.302	3.516	3.516
Công nghiệp chế biến	32.008	31.134	34.157	32.729
Sản xuất và phân phối điện nước	530	75	554	79
Xây dựng	3.522	3.216	5.604	5.174
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10.909	10.425	11.427	10.930
Khách sạn và nhà hàng	2.690	2.656	3.226	3.188
Vận tải, kho bãi và TTLL	6.200	5.257	7.220	6.081
Tài chính, tín dụng	566	25	623	20
Hoạt động KH và Công nghệ	16	16	21	21
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	255	195	294	232
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc	3.662	2.508	3.735	2.518
Giáo dục và đào tạo	10.382	10.382	10.439	10.439
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.175	1.625	2.185	1.630
Hoạt động văn hóa và thể thao	296	296	312	312
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.020	1.020	1.303	1.303
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1.268	1.268	1.032	1.032

2. Dân tộc

Hình9: Biểu đồ cơ cấu dân tộc tỉnh Quảng Bình

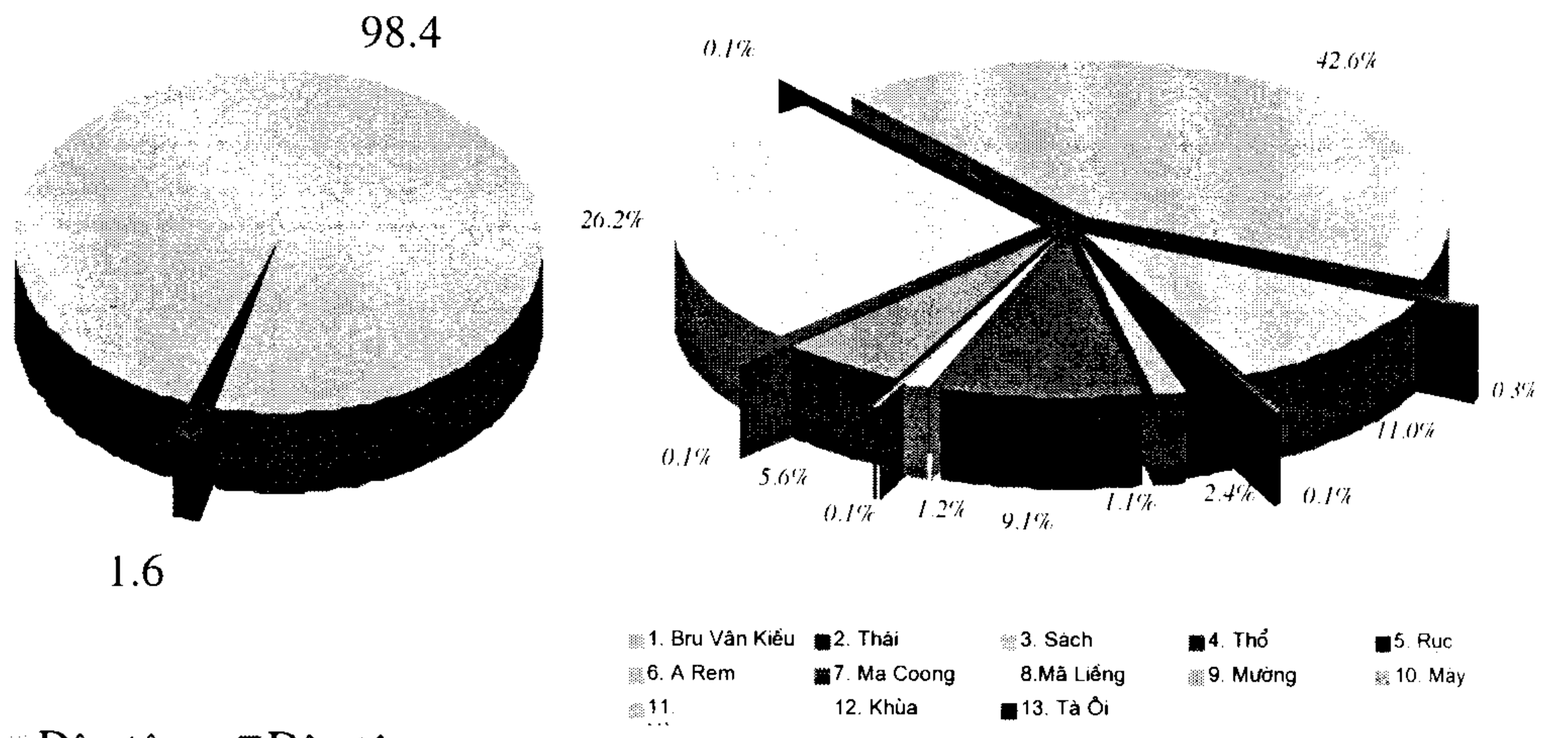

Quảng Bình là một tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số cư trú, với 15 dân tộc anh em cùng chung sống. Theo số liệu khảo sát tính đến tháng 12 năm 1994, số dân đồng bào thiểu số ở Quảng Bình là 12.836 người, chiếm 1,67% dân số toàn tỉnh. Đây là nơi gặp gỡ, hội tụ của các dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme và nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có các dân tộc như Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng và các dân tộc nguồn. Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme có các dân tộc Vân Kiều, Trì, Mang Coong và Khùa.

Xét về địa bàn phân bố thì Quảng Bình là điểm cực Nam ở nước ta có các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường sinh sống. Có thể đây là điểm dừng chân cuối cùng trên con đường tiến về phía nam của các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường ở Việt Nam.

Địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số miền Tây Quảng Bình có một số đặc điểm chính sau:

- Sinh sống trên địa bàn có địa hình tự nhiên rất khó khăn.
- Địa bàn cư trú cũng rất khắc nghiệt về khí hậu.

Đồng bào dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở năm huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Bố Trạch, Quảng Ninh và Lệ Thủy.

2.1. Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme:

Vân Kiều là tên gọi phổ biến chỉ người Bru cư trú chủ yếu ở tỉnh Quảng Trị và một bộ phận ở Quảng Bình. Người Vân Kiều ở Quảng Bình hiện nay phần lớn có gốc ở Quảng Trị, di cư qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, đặc biệt là sau năm 1954. Tại Quảng Bình người Vân Kiều cư trú chủ yếu ở các xã Ngân Thủy, Kim Thủy (Lệ Thủy), Trường Xuân, Trường Sơn (Quảng Ninh).

Người Trì và người Măng Coong cư trú nhiều tại xã Thượng Trạch huyện Bố Trạch, giáp biên giới Việt - Lào. Họ sống xen cư với người Arem, người Khùa và người Sách. Ngoài ra họ còn có bà con ở Lào.

Người Khùa cư trú tập trung tại xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa và một bộ phận cư trú ở Thượng Trạch (Bố Trạch). Ở Dân Hóa, người Khùa sống xen kẽ với người Mày, người Sách. Giống như người Trì và người Măng Coong, người Khùa cũng có họ hàng thân thuộc ở Lào. Xã Dân Hóa là nơi cư trú lâu đời của người Khùa và có lẽ điểm cuối trên đường tiến về phía Đông của họ.

Tiếng nói của các dân tộc Vân Kiều, Arem, Măng Coong, Trì và Khùa thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khơme, dân tộc này nói thì các dân tộc kia hiểu và ngược lại. Sự khác nhau về mặt ngôn ngữ giữa các tộc người chỉ là sự khác nhau về mặt phương ngữ của một ngôn ngữ Bru thống nhất.

Gia đình của các nhóm thuộc dân tộc Bru là gia đình phụ quyền, tuy nhiên vẫn còn dấu vết của chế độ mẫu quyền, đặc biệt là

ở người Khùa. Trong hôn nhân của người Khùa, ông cậu có vai trò quan trọng hơn cả bố mẹ.

Người Bru sống bằng nương rẫy và săn bắn, hái lượm. Kỹ thuật canh tác của họ chủ yếu là phát, đốt, trĩa nên năng suất thấp, đói ăn thường xuyên. Hiện nay, nhờ sự quan tâm của Nhà nước người Bru đã tiến bộ trong sản xuất, đã biết làm ruộng nước, biết sử dụng trâu, bò để cày kéo, biết dùng phân bón, làm thủy lợi v.v...

Đời sống văn hóa của người Bru cũng khá phong phú. Họ rất chú trọng đến việc thờ cúng tổ tiên. Vốn văn hóa, văn nghệ dân gian của dân tộc Bru có truyện cổ, ca dao dân ca, các chuyện kể về nguồn gốc dân tộc, phản ánh hiện trạng xã hội, nói lên những ước mơ, khát vọng của con người.

2.2. Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường:

Người Arem cư trú lâu đời ở Bố Trạch, sống tập trung ở xã Tân Trạch. Một số ít người Arem còn cư trú tại Thượng Hóa xen kẽ với người Măng Coong và người Trì.

Người Arem ít làm nương rẫy vì không có công cụ, kỹ thuật nên cuộc sống rất khó khăn, dựa và săn bắt, hái lượm là chính.

Sự khó khăn, thiếu thốn về vật chất kéo theo sự mai một các yếu tố văn hóa tinh thần của người Arem.

Người Mã Liềng cư trú tập trung tại hai xã Lâm Hóa và Thanh Hóa huyện Tuyên Hóa.

Người Mã Liềng có làm nương rẫy nhưng không đáng kể. Họ biết khai thác lâm sản để đổi lấy lương thực, dụng cụ... Ngoài ra họ còn đào củ rừng làm lương thực, đặc biệt trong lúc đời sống gặp nhiều khó khăn.

Cũng như người Arem, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần truyền thống của người Mã Liềng đang bị mai một dần. Điều kiện sống thiếu thốn nên người Mã Liềng bị mắc nhiều bệnh tật, tỷ lệ tử vong cao.

Người Mày ở Quảng Bình cư trú tập trung ở xã Dân Hóa huyện Minh Hóa và sống xen cư với người Khùa, người Sách. Nếu tính theo nguồn nước thì người Mày luôn ở đầu nguồn so với người Khùa, người Sách. Người Mày làm nương rẫy hạn chế, cuộc sống phụ thuộc nhiều vào săn bắt và hái lượm.

Người Sách hiện cư trú tập trung ở các xã Thượng Hóa, Hóa Sơn, Hóa Hợp, Hóa Tiến, Trung Hóa huyện Minh Hóa, một bộ phận nhỏ cư trú ở Thượng Trạch (Bố Trạch). So với người Arem, Mã Liềng, Mày và Rục thì người Sách có trình độ văn minh hơn cả. Ngoài nương rẫy, người Sách còn biết làm lúa nước, biết sử dụng trâu bò, phân bón trong nông nghiệp v.v... Người Sách về cơ bản đã thoát khỏi cuộc sống săn bắt và hái lượm. Họ chỉ tiến hành săn bắt khi nông nhàn và chủ yếu là cải thiện cuộc sống.

Do cuộc sống tương đối ổn định nên người Sách còn bảo lưu được một số vốn văn nghệ dân gian như: truyện cổ, dân ca truyền thống v.v... Mặt khác do ở gần các dân tộc Nguồn, có nơi sống xen kẽ với người Nguồn nên người Sách cũng tiếp thu được và chịu ảnh hưởng về văn hóa, cũng như phong tục tập quán của người Nguồn.

Người Rục cũng như người Sách, người Mày, người Mã Liềng và người Arem ở Quảng Bình là bộ phận cư dân tiền Việt - Mường hiếm hoi còn lại ở nước ta. Người Rục trước đây cũng đã đạt đến một trình độ văn minh nhất định, đã biết làm nương rẫy, làm lúa nước. Do điều kiện sống tách biệt với thế giới bên ngoài đã đẩy người Rục thoái hóa dần, trở lại tình trạng săn bắn, hái lượm.

Về văn hóa dân gian của người Rục đã mất mát khá nhiều, chỉ còn một ít thần thoại, truyền thuyết, các làn điệu dân ca.

Người Rục được phát hiện cách đây khoảng 40 năm. So với trước đây, cuộc sống hiện nay của người Rục đã có những tiến bộ rất lớn, họ đã biết làm nhà, biết trồng trọt, chăn nuôi, cuộc sống đang dần đổi thay nhiều mặt.

Tóm lại, các dân tộc thiểu số Quảng Bình chủ yếu cư trú độc lập, một bộ phận xen cư với nhau và với người Kinh. Trên địa bàn của tỉnh các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở phía Tây, giáp với nước bạn Lào. Đồng bào dân tộc thiểu số sống tập trung chủ yếu ở vùng núi hiểm trở, có độ cao từ 1.000m trở lên, điều kiện giao lưu kinh tế, văn hóa rất khó khăn. Trong hai cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc, các dân tộc thiểu số nói chung và các dân tộc thiểu số Quảng Bình nói riêng đã một lòng đi theo Đảng, có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

Mỗi tộc người thiểu số ở Quảng Bình đều có tiếng nói riêng nhưng không có chữ viết, do vậy vốn văn hóa dân gian, phong tục tập quán có nguy cơ mai một dần. Đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số còn rất nhiều khó khăn, tỷ lệ người không biết chữ còn cao, thu nhập thấp, mức sống hầu hết dưới mức nghèo khổ. Đời sống khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của đồng bào, mắc nhiều bệnh tật như sốt rét, bướu cổ v.v... Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh hoàn thành sẽ góp phần cải thiện đời sống, phát triển kinh tế của Quảng Bình, đặc biệt là đối với miền Tây.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Hiện trạng phát triển kinh tế

Sự chuyển đổi cơ chế quản lý từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường năm 1986 đã tạo cơ hội phát triển cho nền kinh tế Bình Trị Thiên trước kia và Quảng Bình hiện nay. Thời kỳ 1986 - 1990 là thời kỳ đan xen giữa hai cơ chế kinh tế này. Từ sau năm 1990 đến nay, nền kinh tế Quảng Bình đã dần có sự ổn định, từng bước tăng trưởng và hòa nhập vào nền kinh tế thị trường. Các chính sách kinh tế mới với cơ chế mở rộng quyền tự chủ của đơn vị cơ sở, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích mọi thành phần, mọi cá nhân đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện

cho nền kinh tế vượt qua khó khăn, thử thách, vươn lên và đạt kết quả khả quan trong thời gian qua.

Bảng 55: Tốc độ tăng GDP từ 1990 - 2000

Thời kỳ	1990 - 1993			1994 - 1997				1998 - 2000		
Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
GDP	2%	2.72%	7.9%	13.6%	12.06%	12.14%	9.2%	5%	7.50%	7.6%

Hình 10. Tăng trưởng GDP giai đoạn 1990-2000

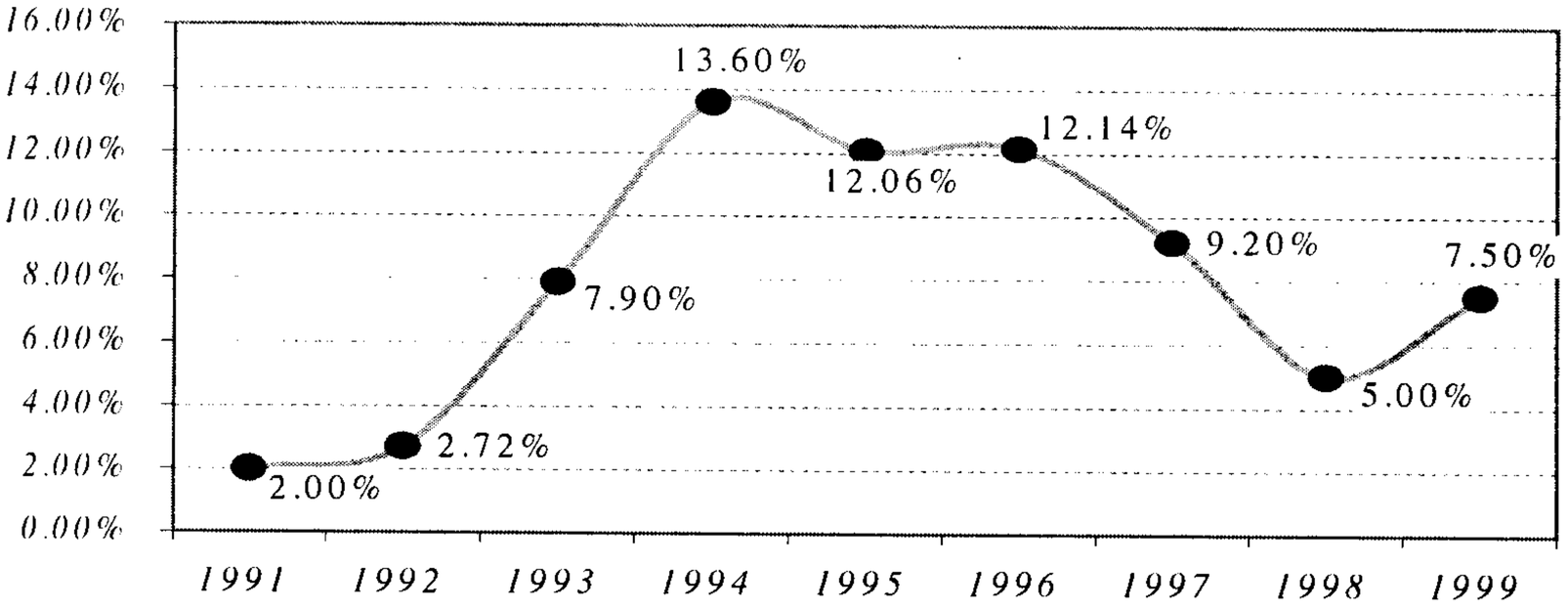

Trong giai đoạn 1990 - 2000 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Quảng Bình đạt mức cao với 8,3%, trong đó giai đoạn 1996 - 2000 tăng 8,15%, giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tăng 5,5%, công nghiệp - xây dựng tăng 16,9%, dịch vụ tăng 7,9%. Sự phát triển kinh tế đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp từ 8,6% năm 1990 xuống còn 4,9% năm 1999. Qua các năm nền kinh tế liên tục tăng trưởng nhưng không ổn định, từ năm 1990 - 1993 tốc độ tăng trưởng kinh tế còn chậm, thời kỳ 1994 - 1997 có tốc độ tăng trưởng cao, đến thời kỳ 1998 - 1999 tốc độ tăng trưởng lại giảm sút. Nguyên nhân của sự

giảm sút là do cuộc khủng hoảng kinh tế của các nước châu Á và một số nước khác trên thế giới làm ảnh hưởng tới nền kinh tế trong nước và tỉnh nhà. Về chủ quan, sự giảm sút trên đã bộc lộ những hạn chế trong việc khai thác nội lực, cơ chế và các công tác tổ chức, quản lý.

Bảng 56: GDP của một số ngành theo thời gian

	Năm 1990	Năm 1995	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
1. GDP (giá 1994)	647.10	972.50	1.254.90	1.343.00	1.440.00
Công nghiệp - xây dựng	79.00	181.20	285.74	329.30	376.00
Nông - lâm - ngư nghiệp	300.60	399.20	447.00	482.20	514.00
Dịch vụ	267.40	392.10	522.06	531.60	550.00
2. GDP/ người (1.000 đồng - giá cđ 1994)	967.30	1.254.10	1.567.60	1.668.80	1.763.50
3. GDP (1.000 đồng theo giá hiện hành)	307.70	1.222.40	1.647.20	1.955.60	2.171.00
Công nghiệp - xây dựng	51.20	233.80	343.80	449.00	528.00
Nông - lâm - ngư nghiệp	103.80	497.10	625.00	796.00	843.00
Dịch vụ	124.90	491.40	678.20	710.60	800.00
4. GDP (1.000 đồng theo giá hiện hành)	452.70	1.576.30	2.057.70	2.453.00	2.687.00
Quy đổi ra USD (giá hiện hành)	99.00	129.00	161.00	174.00	190.00

<u>Bảng 57:</u> Một số chỉ tiêu cơ bản về phát triển kinh tế của Quảng Bình so với cả nước

STT		1991 - 1995		1996 - 2000	
		Quảng Bình	Cả nước	Quảng Bình	Cả nước
1	Tăng trưởng				
	GDP (giá 1994)	8,5	8,2	8,15	6,8
	Xây dựng - công nghiệp	18.05	12.0	15.7	11.1
	Nông - lâm - ngư nghiệp	5.85	4.1	5.2	3.4
	Dịch vụ	7.95	8.6	7.0	5.6
2	GDP/người				
	Triệu VNĐ (giá 1994)	1.58	2.64	1.78	3.35
	USD (năm cuối kỳ)	161	282	190	400
3	Cơ cấu GDP năm cuối kỳ				
	Xây dựng - công nghiệp	19.1	28.8	24.3	34.5
	Nông - lâm - ngư nghiệp	40.7	27.2	38.8	25
	Dịch vụ	40.2	44.1	36.9	40.5

<u>Bảng 58:</u> Tổng giá trị gia tăng trên địa bàn Quảng Bình
(đvị: tỷ đồng)

	Năm 1990	Năm 1995	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
1. GDP (giá 1994)	647.10	972.50	1.254.90	1.343.00	1.440.00
Công nghiệp - xây dựng	79.00	181.20	285.74	329.30	376.00
Nông - lâm - ngư nghiệp	300.60	399.20	447.00	482.20	514.00
Dịch vụ	267.40	392.10	522.06	531.60	550.00
2. GDP/người (1.000 đồng - giá cđ 1994)	967.30	1.254.10	1.567.60	1.668.80	1.763.50
3. GDP (theo giá hiện hành)	307.70	1.222.40	1.647.20	1.955.60	2.171.00
Công nghiệp - xây dựng	51.20	233.80	343.80	449.00	528.00
Nông - lâm - ngư nghiệp	103.80	497.10	625.00	796.00	843.00
Dịch vụ	124.90	491.40	678.20	710.60	800.00
4. GDP (1.000 đồng theo giá hiện hành)	452.70	1.576.30	2.057.70	2.453.00	2.687.00
Quy đổi ra USD (giá hiện hành)	99.00	129.00	161.00	174.00	190.00

1.1. Về nông - lâm - ngư nghiệp

- Tăng trưởng nông lâm ngư nghiệp thời kỳ 1991 - 2000 là 5,5%; trong đó thời kỳ 1991 - 1995 đạt 5,8% và thời kỳ 1996 - 2000 là 5,2%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, chăn nuôi tăng nhanh hơn trồng trọt, cây công nghiệp, cây ăn quả tăng nhanh hơn cây lương thực.

Sản lượng lương thực liên tục tăng và tương đối ổn định, lương thực bình quân đầu người tăng dần qua các năm: năm 1991 là 151 kg, năm 1995 là 172,4 kg, năm 2000 là 249 kg.

Cây công nghiệp dài ngày được phát triển mạnh ở vùng đồi, diện tích tăng từ 2.756 ha năm 1991 lên 4.032 ha năm 1995, năm 2000 là 7.623 ha. Trong đó cây cao su được phát triển mạnh, đến năm 1999 là 6.018 ha với sản lượng 1.848 tấn, năm 2000 đạt 6.594 ha, sản lượng 1.900 tấn.

Tổng đàn gia súc bình quân 10 năm tăng chậm do thị trường tiêu thụ khó khăn, sự đầu tư chưa hợp lý. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của đàn trâu là 2,7%, đàn bò 3,3%, đàn lợn 3,7%.

Bảng 59: Tổng đàn gia súc

	1995	1998	1999	2000
Trâu	28,4	29,4	29,4	30,1
Bò	126,2	128,2	130,1	130,9
Lợn	262,1	267,3	273,0	278,5
Gia cầm	1300	1500	1600	1700

Ngành thủy sản đã có sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, trang thiết bị, ngư cụ, kỹ thuật đánh bắt, bảo quản, sơ chế sản phẩm được cải tiến. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành thời kỳ 1991-2000 là 9,5%, vào loại cao so với cả nước. Sản lượng hải sản đánh bắt tăng bình quân hàng năm là 7,3%, sản lượng thủy sản nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn đánh bắt, bình quân hàng năm đạt 9,4%.

1.2. Về công nghiệp - xây dựng

Trong thời kỳ 1990 - 2000 công nghiệp - xây dựng được tổ

chức lại sản xuất, phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất và trình độ công nghệ. Tỉnh đã tập trung chuyển đổi, đầu tư, mở rộng một số xí nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu chủ yếu ở địa phương như hóa chất, nước khoáng, bia, xi măng, gạch tuynen. Hiện nay, công nghiệp quốc doanh đã có chỗ đứng ổn định, có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. GDP công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1991-2000 là 16,9%. Thời kỳ 1996 - 2000 GDP đạt 15,7%, sản xuất công nghiệp đã từng bước thích ứng với cơ chế thị trường, nhiều cơ sở đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất theo công nghệ mới bước đầu phát huy hiệu quả. Việc tổ chức, sắp xếp đổi mới quản lý các doanh nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hình thành và phát triển là động lực mạnh mẽ thúc đẩy ngành công nghiệp - xây dựng có những chuyển biến tích cực.

1.3. Về dịch vụ

Các ngành du lịch - dịch vụ phát triển đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống. Nhịp độ tăng trưởng GDP dịch vụ thời kỳ 1991-2000 là 7,9% cao hơn so với trung bình toàn quốc (7,1%). Việc đầu tư xây dựng, tôn tạo các di tích, danh lam thắng cảnh, cơ sở hạ tầng và mạng lưới dịch vụ nhà hàng, khách sạn đã tăng lên đáng kể, có ý nghĩa quan trọng, tạo tiền đề phát triển mạnh cho ngành du lịch dịch vụ. Nhịp độ tăng doanh thu du lịch thời kì 1996 - 2000 là 10%. Lượng khách du lịch tăng nhanh: năm 1995 là 44.562 lượt người, năm 2000 đã đạt khoảng 250.000 lượt người. Trong đó khách quốc tế là 2.500 lượt người. Hệ thống các điểm và tuyến du lịch đã được từng bước xây dựng như động Phong Nha tại khu sinh thái Phong Nha - Kẻ Bàng, tuyến đường Hồ Chí Minh. Các bãi tắm Nhật Lệ, Đá Nhảy được xây dựng, một số di tích được tôn tạo đã làm đa dạng các sản phẩm du lịch. Hệ

thống các nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh, từng bước đáp ứng nhu cầu của khách.

Tóm lại, tuy có những cố gắng trong xây dựng và phát triển kinh tế, song do hậu quả của hai cuộc chiến tranh và thiên tai liên tục, nền kinh tế tỉnh Quảng Bình vẫn cơ bản là nền kinh tế chậm phát triển, Quảng Bình vẫn cơ bản là một tỉnh có trình độ phát triển kinh tế thấp, là tỉnh nghèo trong cả nước. Nhịp độ tăng trưởng GDP của cả hai thời kì 1990 - 1995 và 1996 - 2000 gần bằng mức bình quân cả nước, song do xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp nên GDP bình quân đầu người chỉ đạt 1.97 triệu đồng năm 1999 (thuộc loại thấp trong cả nước). Số hộ đói nghèo trong toàn tỉnh năm 1999 là 30.712 hộ, chiếm 17,43% số hộ toàn tỉnh (tỉ lệ cao trong cả nước).

Qua nghiên cứu đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh có thể thấy những đặc điểm này vừa tạo ra các yếu tố thuận lợi thúc đẩy, vừa chứa đựng các yếu tố cản trở sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của tỉnh.

Thực trạng kinh tế như trên đòi hỏi phải có những chính sách phát triển hợp lý, tận dụng tối đa các nguồn lực của tỉnh cho sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Quảng Bình.

Bảng 60: Thu nhập bình quân theo đầu người

	Đơn vị	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999
1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng	1.000 đồng	14.00	160.00	175.00	183.00	197.00
* Thành thị	-	223.00	256.00	279.00	292.00	315.00

* Nông thôn	-	129.00	144.00	157.00	164.00	177.00
II. Tỷ lệ hộ nghèo	%	20.41	19.58	18.95	18.62	17.43
* Thành thị	-	4.15	3.33	2.71	2.38	1.85
* Nông thôn	-	23.66	22.83	22.20	21.87	21.34
III. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của lao động trong khu vực Nhà nước	1.000 đồng	358.00	393.00	451.00	475.00	477.00
* Địa phương	-	267.00	375.00	441.00	464.00	463.00
* Trung ương	-	462.00	495.00	505.00	529.00	532.00

2. Cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế Quảng Bình thời kỳ 1991-2000 có sự chuyển dịch theo hướng tích cực và có hiệu quả. Đó là tăng tỉ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông - lâm - ngư trong cơ cấu GDP, năm 1991 GDP công nghiệp xây dựng chiếm tỉ trọng 15,25%, dịch vụ chiếm 32,92%. GDP công nghiệp năm 1995 tăng tỉ trọng lên 19,22% và năm 1999 tăng lên 21,4%. GDP dịch vụ năm 1995 tỉ trọng tăng lên 40,22% và năm 1999 có tỉ trọng 41,5%.

Đối với nông nghiệp, GDP có xu thế giảm từ 51,83% năm 1991 xuống còn 40,66% năm 1995 và năm 1999 còn chiếm 37,1% so với tổng GDP.

Trong thời kỳ này sự chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra trong trạng thái các ngành đều có sự tăng trưởng khá, nông lâm ngư thời kỳ 1991 - 1995 tăng 4.8%, thời kỳ 1996 - 1999 tăng 4.5%, công nghiệp xây dựng thời kỳ 1991 - 1995 tăng 11.22%, thời kỳ 1996 -

1999 tăng 15.3%, dịch vụ thời kỳ 1991 - 1995 tăng 7.95%, thời kỳ 1996 - 1999 tăng 9%.

2.1. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông - lâm - ngư.

Trong lĩnh vực nông nghiệp đã có sự chuyển biến quan trọng từ nền nông nghiệp chuyên canh sang nền nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa. Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại sản xuất đã chú trọng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng một cách hợp lý, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thâm canh tăng năng suất cây trồng. Tổng sản lượng lương thực tăng bình quân hàng năm thời kỳ 1991-1996 là 6.8%. Nếu năm 1991 sản lượng lương thực là 133.347 tấn bình quân đầu người đạt 165,2 kg thì năm 2000 sản lượng lương thực là 201.571 tấn bình quân đầu người đạt 251,2 kg. Đã hình thành một số vùng thâm canh cây công nghiệp như cao su, lạc, mía, thông nhựa... nhằm tạo vùng nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

Hình 11: Biểu đồ diện tích một số loại cây công nghiệp năm 2000

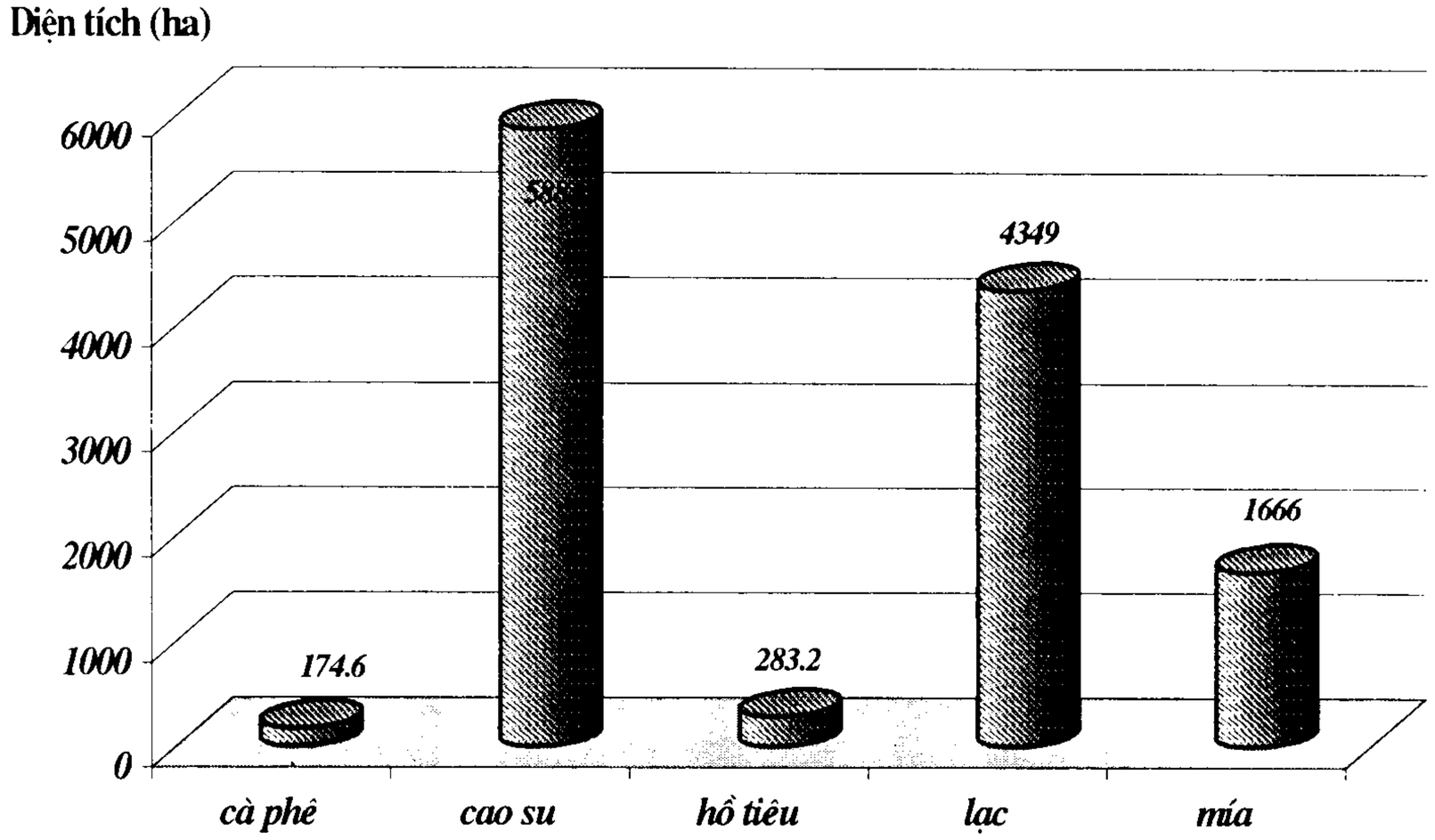

<u>Hình 12:</u> Biểu đồ sản lượng một số loại cây công nghiệp năm 2000

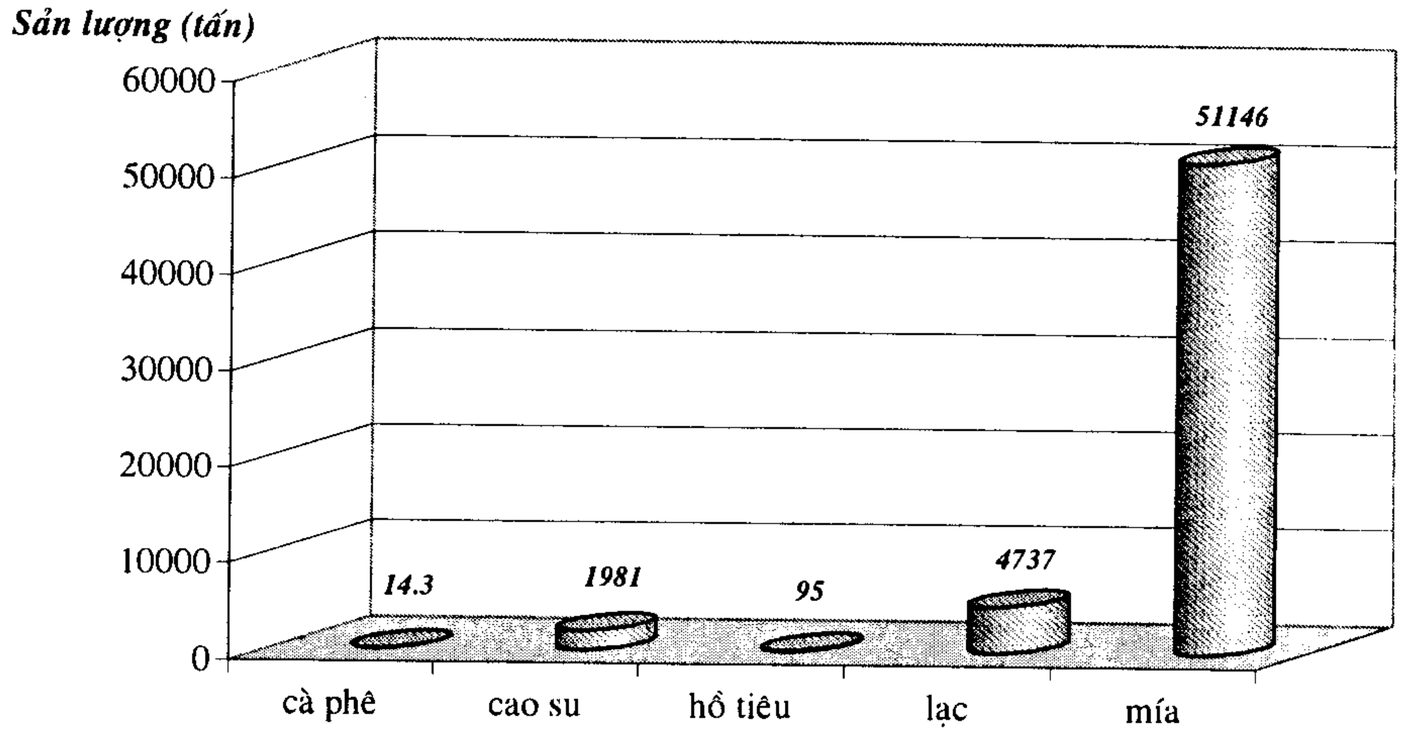

Chăn nuôi tiếp tục phát triển và có triển vọng trở thành một ngành sản xuất chính, có thu nhập khá ở nông thôn. Tổng đàn gia súc phát triển chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 30.5% năm 1996 lên 31.5% năm 2000.

Về lâm nghiệp, đã có chuyển hướng sang khôi phục bảo vệ, khoanh nuôi và tái tạo vốn rừng. Từ năm 1991 đến 1996 đã trồng mới 17.670 ha rừng tập trung và trên 18 triệu cây phân tán, từ năm 1996 đến 2000 trồng mới 18.937 ha rừng tập trung, đưa diện tích rừng trồng mới từ 2.760 ha năm 1990 lên 39.367 ha năm 2000.

<u>Hình 13</u>: Biểu đồ cơ cấu ngành thủy sản

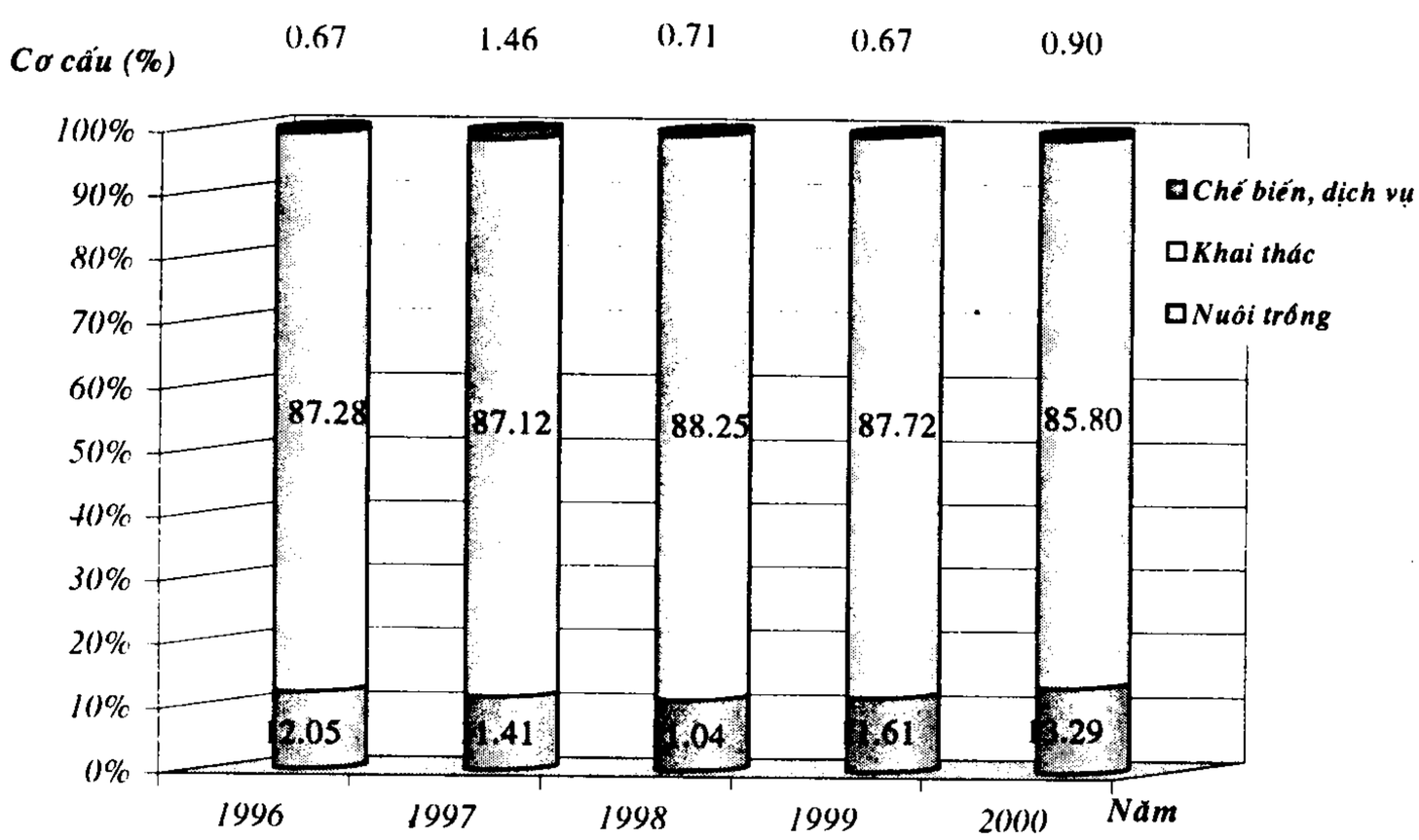

Về thủy sản, đã có nhiều chuyển biến tích cực, phát triển đánh bắt, nuôi trồng và chế biến, huy động mọi nguồn vốn để đổi mới trang thiết bị, đóng mới thêm tàu thuyền... phục vụ đánh bắt hải sản từ 13.469,9 tấn năm 1996 tăng lên 18.498 tấn năm 2000. Nuôi trồng thủy sản phát triển tương đối nhanh, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 1996 là 1.061,6 ha đến năm 2000 là 1.413 ha.

Hình 14: Biểu đồ giá trị sản xuất ngành thủy sản

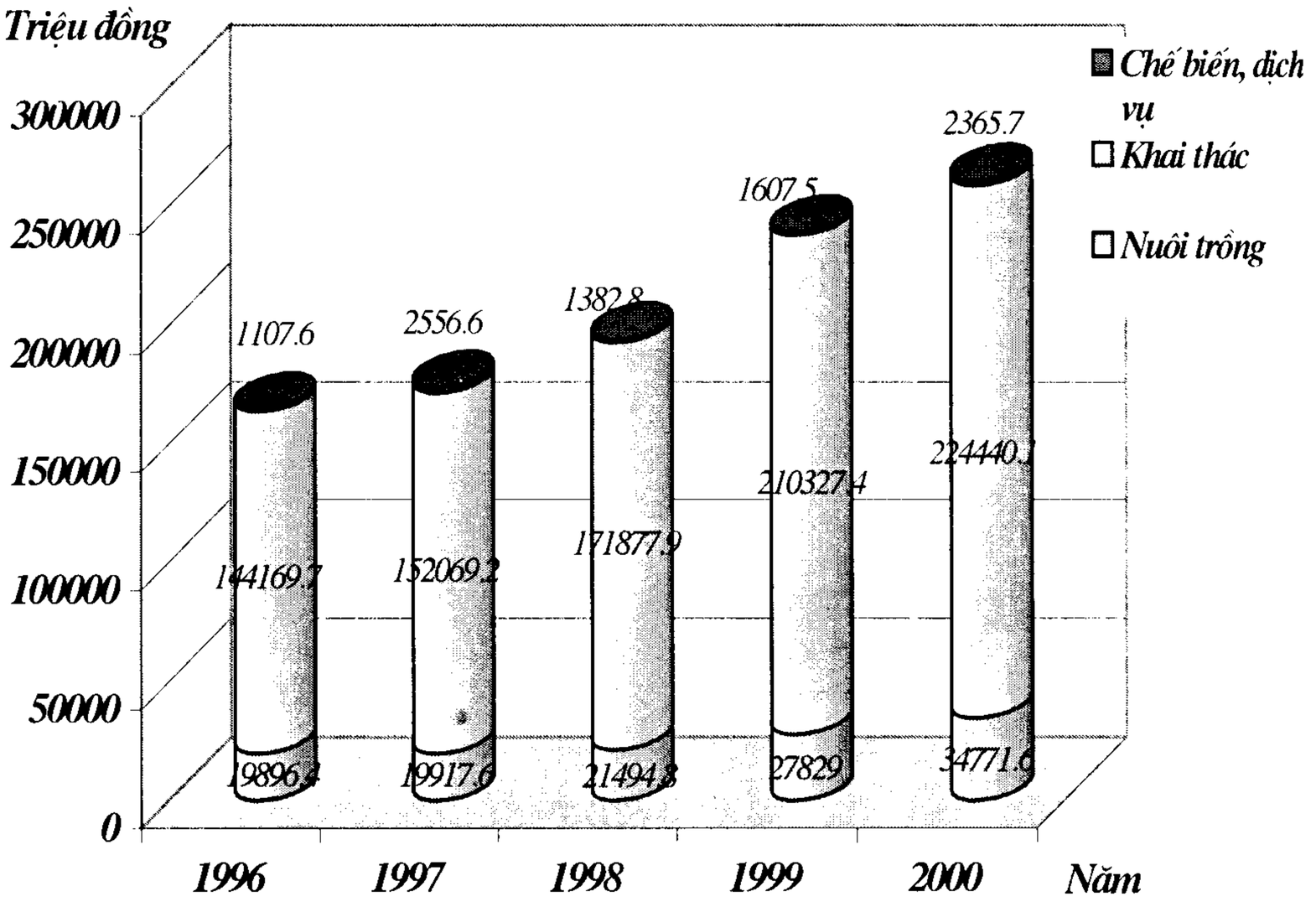

Các biểu đồ về giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị ngành thủy sản cho thấy lĩnh vực sản xuất bao gồm khai thác và nuôi trồng tăng hàng năm nhưng tỷ trọng giảm tương đối, từ 99.33% năm 1996 xuống còn 99,09% năm 2000. Giá trị sản xuất chế biến và dịch vụ thủy sản tăng tương đối, từ 0.67% năm 1996 lên 0.9% năm 2000. Số liệu trên chứng tỏ công nghiệp chế biến thủy sản chưa phát triển, chưa tương ứng với khả năng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản của tỉnh, cần có sự đầu tư phát triển nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, giải quyết việc làm cho người lao động.

Lĩnh vực nông lâm ngư là lĩnh vực thu hút nhiều lao động nhất trên địa bàn tỉnh. Trong lĩnh vực này, kinh tế Nhà nước chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, chủ yếu là các thành phần kinh tế ngoài quốc

doanh với đặc điểm chủ yếu là tổ chức kinh doanh đơn giản, vốn ít, quay vòng nhanh, thiết bị, tài sản không đòi hỏi phải hiện đại. Vì vậy hiệu quả kinh tế trong lĩnh vực này không cao, thu nhập của người lao động thấp nên họ có xu hướng chuyển sang kinh doanh các ngành nghề khác ở thị xã, thành phố. Điều này làm cho sự phân bố sức lao động không đều trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp

Trong thời kỳ 1990 - 2000, ngành công nghiệp của tỉnh chủ yếu tập trung tổ chức lại sản xuất và phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất và trình độ công nghệ. Việc tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới doanh nghiệp Nhà nước nhằm lựa chọn những doanh nghiệp có điều kiện phát triển, đáp ứng nhu cầu thị trường để đầu tư, mở rộng quy mô, giải thể các doanh nghiệp không phù hợp trong cơ chế mới. Với phương châm đó, số lượng doanh nghiệp Nhà nước từ 25 doanh nghiệp năm 1990 giảm xuống còn 16 doanh nghiệp năm 2000. Quá trình tổ chức lại được gắn chặt với quá trình phát triển mới, thể hiện rõ nhất là cơ cấu đầu tư, vốn đầu tư cho công nghiệp tăng cả số lượng và tỷ trọng. Xét riêng về tỷ trọng, năm 1990 vốn đầu tư cho công nghiệp chỉ chiếm 9,8%, năm 1995 tăng lên 18,5% và năm 2000 là 21,9%. Do bố trí cơ cấu đầu tư hợp lý nên trong thời gian tổ chức sắp xếp lại đã có nhiều cơ sở công nghiệp mới ra đời với quy mô hợp lý, trình độ kỹ thuật tiến bộ hơn.

Tuy số lượng doanh nghiệp giảm, song năng lực sản xuất tăng, bình quân trong thời kỳ 1990 - 2000, năng lực sản xuất công nghiệp tăng 5 lần. Đáng chú ý là năng lực sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu tăng vượt bậc như: sản xuất nước khoáng từ 390.000 lít năm 1990 lên 1,5 triệu lít năm 1995 và 2 triệu lít năm 2000; sản xuất đất đèn từ 300 tấn năm 1990 lên 1.800 tấn năm 1995 và 1.000

tấn năm 2000; phân lân vi sinh từ 6.000 tấn năm 1992 lên 60.000 tấn năm 2000; xi măng từ 300 tấn năm 1990 lên 166.000 tấn năm 2000. Một số ngành công nghiệp mới phát triển có quy mô tương đối, trang thiết bị, quy trình công nghệ tiên tiến như sản xuất gạch ốp lát 1 triệu m^2/năm, sản xuất thanh nhôm định hình 2000 tấn/năm, chế biến nhựa thông 1.000 tấn/năm và một số cơ sở khác.

Như vậy, công nghiệp Nhà nước tuy giảm về số lượng cơ sở, song lại tăng gấp nhiều lần về năng lực sản xuất, thực chất là tăng về chất của công nghiệp.

Khu vực công nghiệp ngoài Nhà nước cũng đang trong quá trình đổi mới về tổ chức theo hướng đa dạng hóa về thành phần và tăng về số lượng. Năm 1990 chỉ có hai thành phần kinh tế là tập thể và cá thể từ 1995 đã có thêm thành phần kinh tế tư nhân.

Do được đầu tư, cơ sở sản xuất phát triển, năng lực sản xuất tăng, thu hút được lực lượng lao động xã hội tham gia vào sản xuất công nghiệp, do đó tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp ngày càng tăng.

<u>Hình 15:</u> Biểu đồ giá trị sản xuất ngành công nghiệp

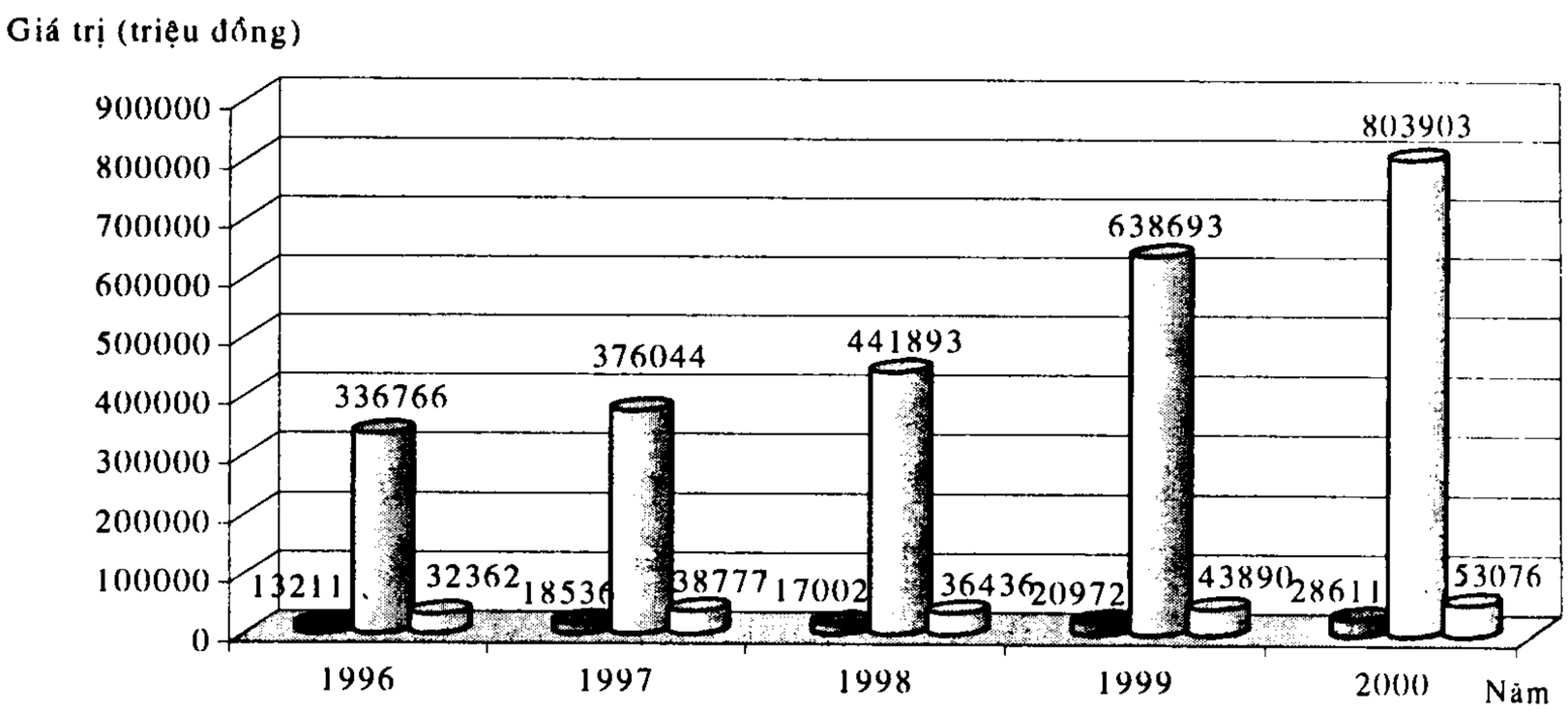

Mức độ tăng trưởng mạnh của ngành công nghiệp đã tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Năm 1991 tỷ trọng công nghiệp xây dựng chỉ chiếm 15,2% GDP trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh thì đến năm 2.000 tỷ trọng đó đã được nâng lên 24,8%.

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp cũng có sự chuyển dịch. Ngành hóa chất, năm 1991 chỉ chiếm tỷ trọng 2,18% thì đến năm 1996 chiếm 12,2% và năm 2000 là 8,8%. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 1991 chiếm 12,7% đến nay đạt 31,2% so với tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp. Ngành chế biến thực phẩm hiện nay chiếm tỷ trọng 23,4%.

Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng tuyệt đối, năm 1996 giá trị công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng 88.08%, năm 1998 là 89.21%, năm 2000 là 90.78%. Công nghiệp chế biến chủ yếu tập trung vào các ngành có nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương, do đó giá trị các ngành đó chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Như vậy, công nghiệp địa phương trong thời gian qua đã phát triển đúng hướng, cụ thể là đã căn cứ vào khả năng về nguyên liệu sẵn có của địa phương để lựa chọn phương án đầu tư thích hợp, khai thác có hiệu quả tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản phục vụ phát triển kinh tế địa phương.

Phương án sản xuất sản phẩm tương đối phù hợp, được thị trường chấp nhận, thị phần ngày càng được mở rộng. Điển hình như các sản phẩm phân lân vi sinh Sông Gianh, đất đèn, hải sản đông lạnh, gạch ốp lát, thanh nhôm định hình, nhựa thông, v.v... Vì vậy, chỉ trong thời gian ngắn từ 1990 - 2000, sản phẩm hàng hóa do công nghiệp sản xuất được đa dạng về chủng loại, tăng về khối lượng và chất lượng.

Bên cạnh các sản phẩm có trình độ kỹ thuật, có giá trị kinh tế hàng hóa cao, phục vụ nhu cầu sản xuất, xây dựng, công nghiệp địa phương còn sản xuất nhiều loại sản phẩm phục vụ tiêu dùng khác

như sản phẩm may mặc, nước mắm, chế biến lương thực, chế biến gỗ, lâm sản, các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, góp phần khắc phục tình trạng mất cân đối hàng hóa ở địa phương.

Vai trò của công nghiệp, nhất là của một số ngành công nghiệp có quy trình công nghệ, kỹ thuật cao đã thực sự có tác dụng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế, trước hết là sản xuất, cung ứng nhiều loại vật tư kỹ thuật cho sản xuất như phân bón vi sinh cho nông nghiệp, xi măng cho xây dựng, gạch ốp lát cho trang trí nội thất, hải sản đông lạnh cho xuất khẩu v.v...

Công nghiệp còn là đầu mối tạo nguồn thu cho ngân sách, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách từ sản xuất công nghiệp trong tổng thu từ kinh tế quốc doanh được tăng dần: năm1990 là 7,32%; năm 1995 là 8,8%; năm 2000 là 24%. Kết quả sản xuất công nghiệp trong thời gian qua đã chứng minh rằng đầu tư cho công nghiệp không những nâng cao năng lực của ngành công nghiệp mà còn tạo tiền đề cho quá trình phát triển của các ngành kinh tế khác, nhằm tăng nhanh khối lượng hàng hóa, góp phần tăng thu ngân sách, từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đưa nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Việc phát triển công nghiệp cũng đã tạo ra hàng vạn chỗ làm cho người lao động, không chỉ trong ngành công nghiệp mà còn ở các ngành kinh tế khác.

Tuy nhiên, công nghiệp của tỉnh hiện nay vẫn tồn tại một thực tế là hiệu quả kinh tế còn thấp. Nguyên nhân chính làm cho hiệu quả sản xuất công nghiệp thấp là do công nghiệp địa phương phát triển chậm so với cả nước và các tỉnh trong khu vực. Sản phẩm do công nghiệp địa phương sản xuất ra đời sau, gặp khó khăn trong việc chiếm lĩnh thị trường. Một nguyên nhân khác ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất của các doanh nghiệp Nhà nước là tình hình mất cân đối về vốn, vốn lưu động tự có của các doanh nghiệp chỉ đảm bảo cân đối được 15 - 20% yêu cầu, hầu hết các doanh nghiệp

duy trì hoạt động bằng vốn vay tín dụng, chi phí trả lãi ngân hàng chiếm tỷ trọng cao trong chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ

Thương mại và du lịch là hai ngành chủ yếu của dịch vụ. Trong 10 năm qua, hai ngành này đã có sự tăng trưởng khá và thay đổi về quan hệ sản xuất. Thị trường trong nước đã phát triển sôi động hơn, tổng mức bán lẻ tăng lên, mặt hàng phong phú, đa dạng và có chất lượng tốt. Cơ cấu tổng mức bán lẻ giữa các thành phần được thay đổi dần theo hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần, giảm dần mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, mở rộng các thành phần khác để huy động năng lực kinh doanh phục vụ xã hội.

Thị trường xuất nhập khẩu tuy đã có nhiều cố gắng, song vẫn gặp nhiều khó khăn do thị trường thế giới và khu vực ngày càng khắt khe đối với chất lượng hàng hóa nhập khẩu, do năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn hạn chế, do quy hoạch cơ sở sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu chưa hoàn chỉnh, phát triển không đồng bộ.

Về xuất khẩu, giá trị xuất khẩu năm 1990 là 10,03 triệu USD, đến năm 2000 tăng lên 13 triệu USD, trong 11 năm tăng 30% trung bình mỗi năm tăng 2,7%.

Bảng 61: Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Bình từ 1990-2000

Đơn vị: 1000USD

	Năm 1990	Năm 1991	Năm 1992	Năm 1993	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
Xuất khẩu	10.032	8.594	7.507	6.344	7.606	10.756	13.824	9.399.3	15.042	15.479	13.000

Nhập khẩu	909	297	615.2	4.136	6.976.4	10.575	15.561	8.415.9	14.564	12.331	13.000
Nhập/xuất	9%	3%	8.2%	65.2%	91.7%	98.3%	112.5	89.5%	96.8	80%	100%

Về nhập khẩu, giá trị nhập khẩu hàng hóa của địa phương trong các năm 1990-2000 không ổn định. Năm 1990 giá trị hàng xuất khẩu chỉ bằng 9% giá trị hàng xuất khẩu và liên tục biến động trong các năm sau đó.

Hình 16: Biểu đồ tương quan xuất nhập khẩu giai đoạn 1990-2000

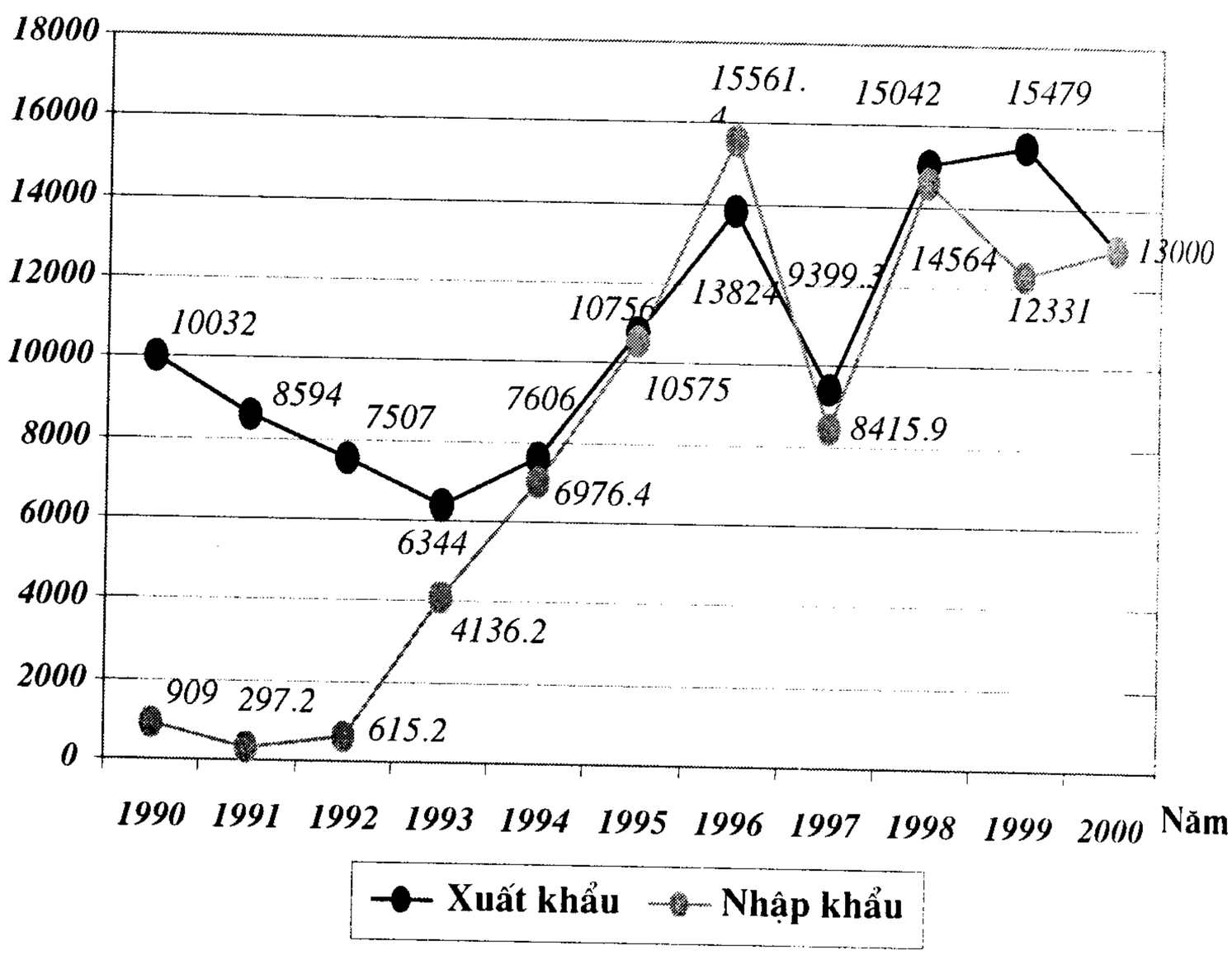

Nguyên nhân giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu không ổn định là do:

- Xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp chưa tạo được vị trí trong thị trường các nước, hàng xuất phải chịu giá thấp, do đó lãi kinh doanh hàng xuất thấp.

- Hàng nhập khẩu ít gắn với nhu cầu của nền kinh tế địa phương, biểu hiện là trong cơ cấu hàng nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm tỷ lệ cao.

Những tác động trên đây của thị trường đã chi phối lớn đến việc điều hành nhập khẩu của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chỉ nhập hàng hóa đã có đặt hàng. Đó là biểu hiện của việc kinh doanh xuất nhập khẩu thuần túy về mặt ngoại thương, chưa gắn với nhu cầu thực tế của tỉnh.

d) Ngành du lịch, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Tính đến năm 2000 sản phẩm của ngành du lịch, dịch vụ chiếm gần 40% GDP toàn tỉnh. Trong những năm gần đây tỉnh Quảng Bình đã chú ý quan tâm đầu tư cho du lịch, làm quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết một số khu vực du lịch và duyệt một số dự án phát triển du lịch như dự án khu Phong Nha - Kẻ Bàng, bãi biển Nhật Lệ,... đã đầu tư vốn xây dựng các cơ sở hạ tầng như giao thông, nhà nghỉ, các khu giải trí,...

Bảng 62: Lượng khách du lịch đến QB qua các năm

	Tổng lượt khách (người)	Tốc độ phát triển (%)	Số lượt khách QT (người)	Tốc độ phát triển (%)
Năm 1990	2.820	100.0		
Năm 1991	2.970	105.3		
Năm 1992	4.072	137.1		

Năm 1993	12.238	300.5	138	
Năm 1994	36.117	295.1	576	100.0
Năm 1995	44.562	123.4	615	106.8
Năm 1996	69.501	156.0	1.461	237.6
Năm 1997	105.139	151.3	3.163	216.5
Năm 1998	134.590	128.0	1.974	62.4
Năm 1999	174.163	129.4	2.194	111.1
Năm 2000	250.000	143.5	2.500	114.0

<u>Hình 17</u>: Biểu đồ lượng khách du lịch giai đoạn 1990-2000

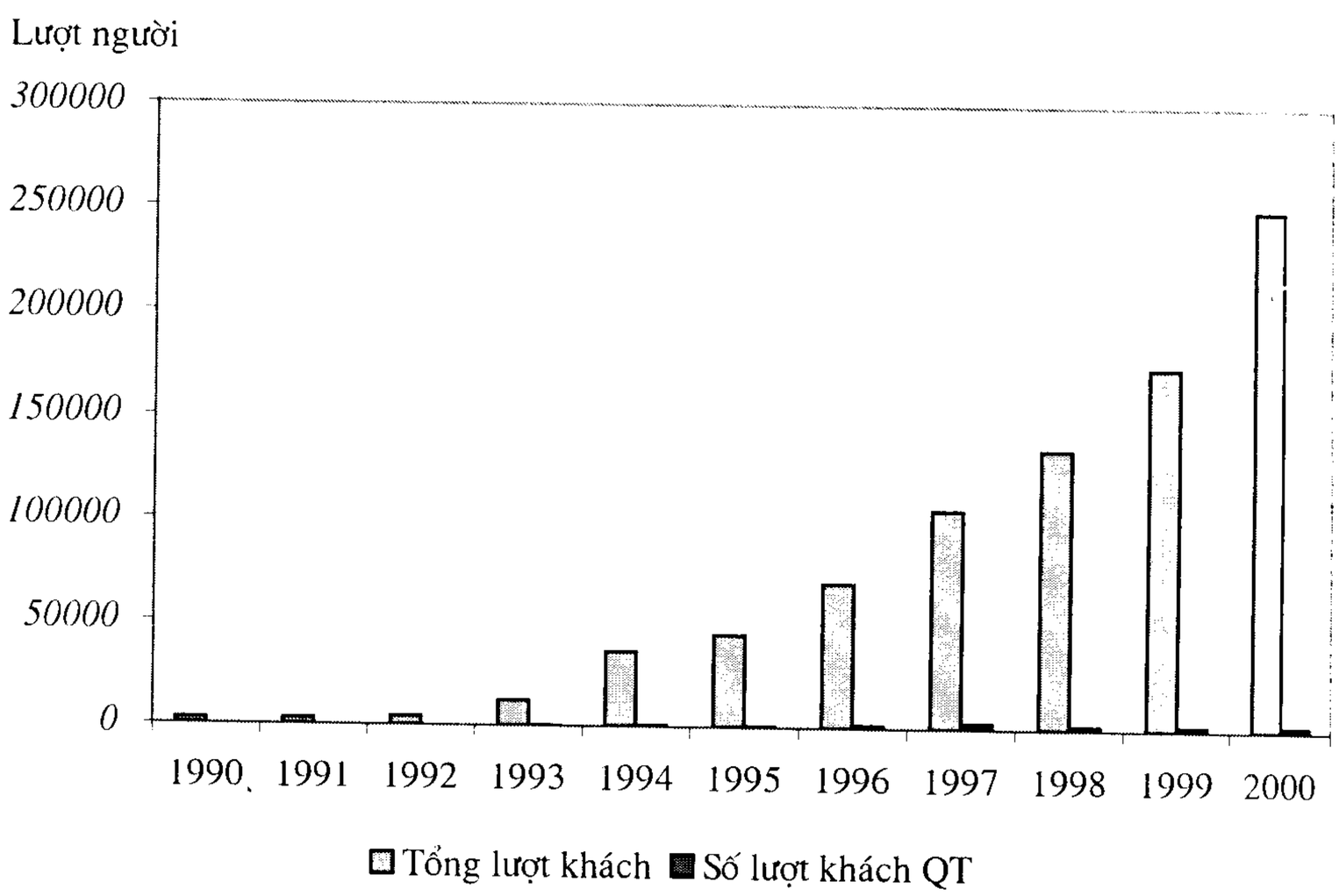

Hình 18: Biến động lượng khách du lịch giai đoạn 1990-2000

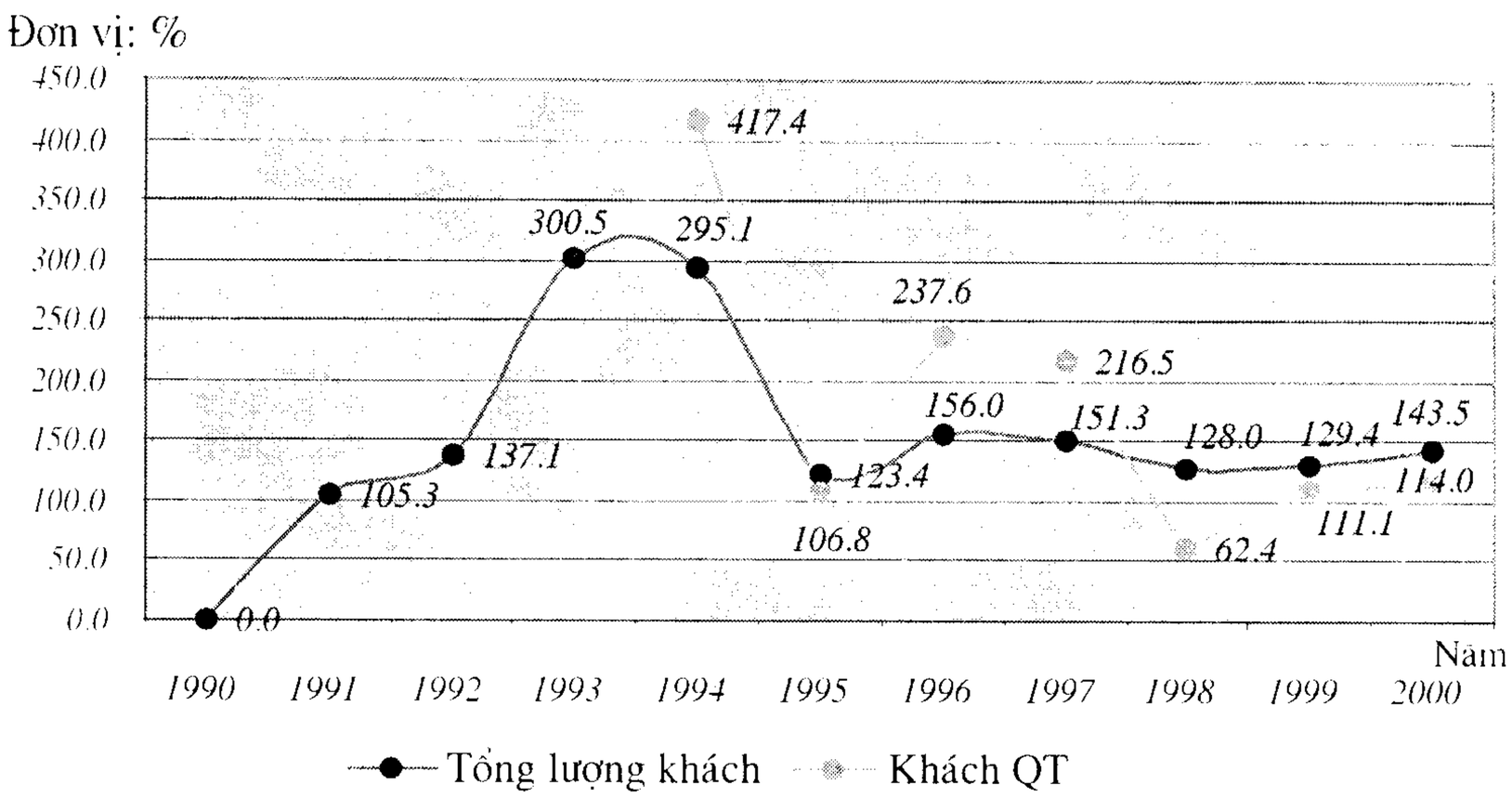

Hình 19: Tổng doanh thu du lịch giai đoạn 1990-2000

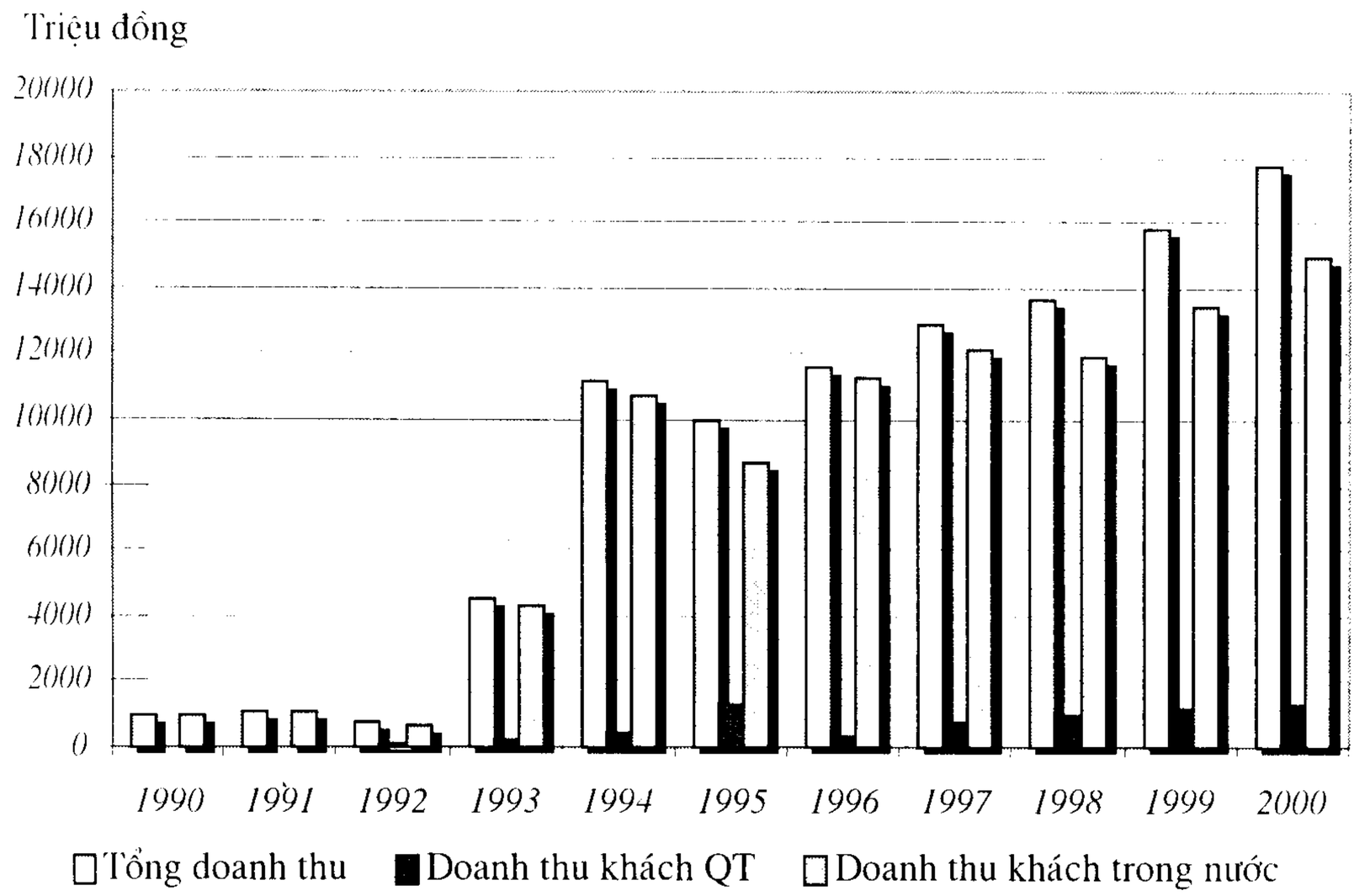

Hình 20: Biến động doanh thu du lịch giai đoạn 1990 - 2000

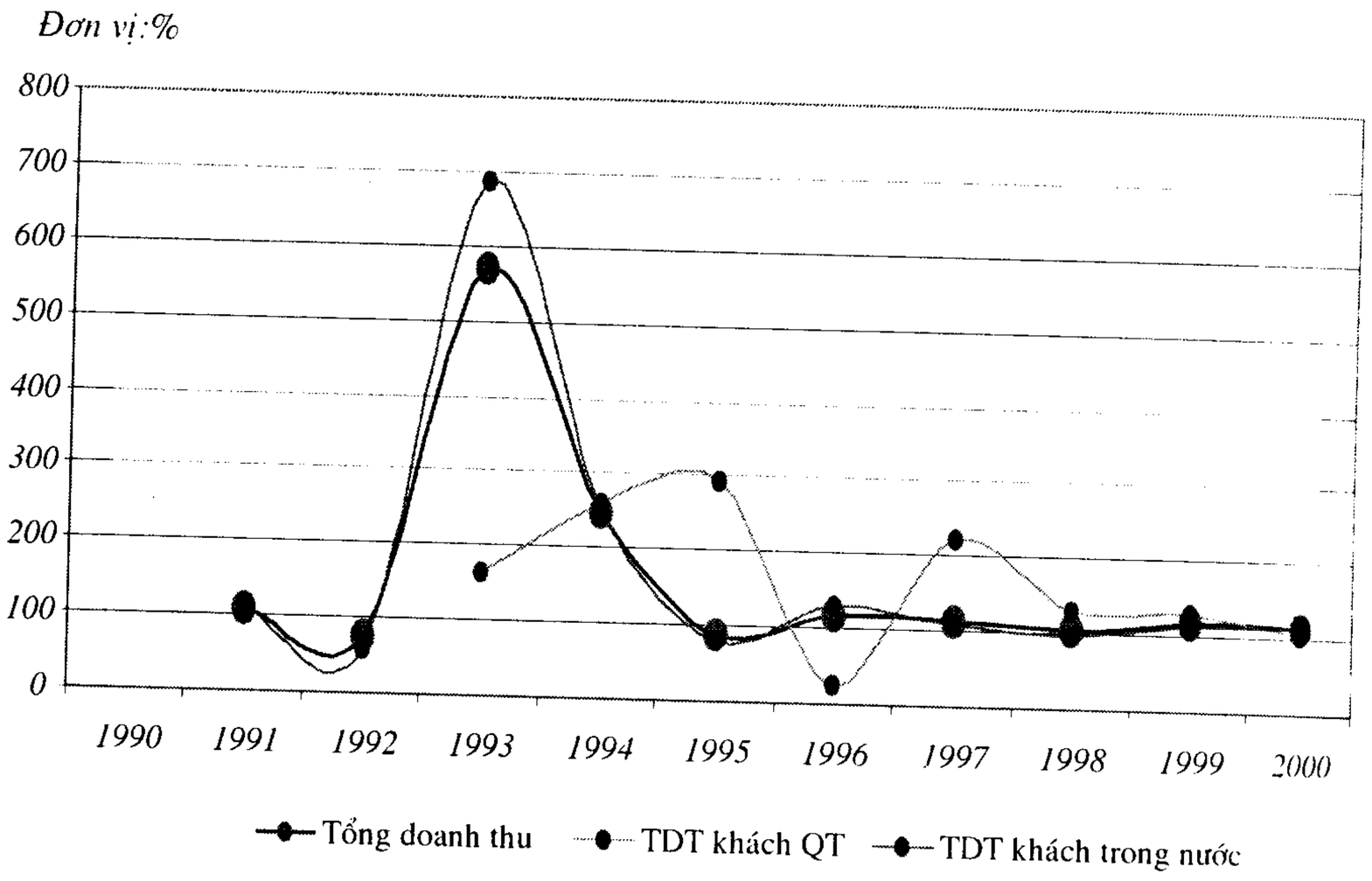

Nhìn tổng thể, mạng lưới kinh doanh du lịch, dịch vụ có mặt ở hầu hết các địa bàn dân cư trong tỉnh, lấy địa bàn dân cư làm thị trường kinh doanh phục vụ, nhất là lực lượng thương mại cá thể.

Tuy nhiên, do trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng nhất là các huyện miền núi như Minh Hóa, Tuyên Hóa còn thấp nên lực lượng thương mại cũng phát triển chậm, thể hiện là tỷ trọng về cơ sở, về lao động còn nhỏ bé so với các vùng khác trong tỉnh. Sự chênh lệch trên còn thể hiện ở mật độ lao động kinh doanh thương mại trên một vạn dân. Trên danh nghĩa, cơ sở và lao động kinh doanh thương mại tập trung ở các vùng có trình độ phát triển của kinh tế xã hội, hạ tầng cơ sở kinh doanh đồng bộ, hoạt động kinh doanh được tỏa xuống các vùng sâu, vùng xa thông qua hình thức đại lý, chi nhánh. Theo kết quả điều tra cơ sở kinh tế, năm 1995 có 563 chi nhánh của các cơ sở kinh tế hoạt động ở các huyện, các vùng, thu hút 581 lao động tham gia, nhất là thương mại cá thể. Đến

năm 2000 số chi nhánh này đã tăng gấp đôi năm 1995, phạm vi hoạt động mở rộng, nhờ đó đã đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

Vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh luôn luôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh, đối với kinh doanh thương mại, vai trò của vốn càng quan trọng hơn, có vốn mới có khả năng đầu tư, dự trữ hàng hóa với khối lượng lớn, đảm bảo khả năng cạnh tranh trong kinh doanh. Vốn kinh doanh được tăng cường, các cơ sở có điều kiện mở rộng, nâng cao quy mô kinh doanh, chủ động trong việc khai thác, dự trữ hàng hóa phục vụ kinh doanh.

Như vậy, các yếu tố về số lượng cơ sở kinh doanh, lực lượng lao động kinh doanh, vốn kinh doanh trong lĩnh vực thương mại đang phát triển, mở rộng, nâng cao thêm về quy mô, là tiền đề để năng lực kinh doanh phát triển.

III. MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

Cơ sở hạ tầng của tỉnh đã sớm được quy hoạch, xây dựng, định hướng đầu tư bằng các nguồn vốn, vì vậy đã đạt được một số thành tựu khả quan. Năm 2000 tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh là 903,5 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 400 tỷ đồng. Cơ sở hạ tầng hiện tại của tỉnh đã có khả năng đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế và trong tương lai sẽ được hoàn thiện để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước.

Mạng lưới giao thông được đầu tư phát triển cả đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

* Giao thông đường bộ được đặc biệt chú ý phát triển với sự đầu tư lớn của Nhà nước xây dựng đường Hồ Chí Minh. Trên địa bàn Quảng Bình đường Hồ Chí Minh có chiều dài trên 300 km, được chia làm 2 nhánh Đông và Tây, dự kiến đến năm 2003 sẽ hoàn thành giai đoạn 1. Việc xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa chiến lược đối với kinh tế và an ninh quốc phòng. Quốc lộ 1A

trên địa bàn tỉnh có dài 122 km, xuyên suốt chiều dài tỉnh, có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Quốc lộ 15A chạy song song với Quốc lộ 1A đang được nâng cấp, mở rộng thành đường Hồ Chí Minh. Quốc lộ 12A nối với nước bạn Lào qua cửa khẩu Cha Lo. Ngoài ra còn có hệ thống tỉnh lộ nối liền đồng bằng ven biển với miền núi phía Tây như tỉnh lộ 10, 16, 20.

Bảng 63: Bảng thống kê các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu
1	QL1	Đèo Ngang	Giáp Vĩnh Linh	122	12	17	45
2	QL 12A	Thọ Đơn	Đèo Mụ Gia	122	5.5	6.5	55
3	QL 15	Tân Đức	Cổ Kiềng	215	5.5	6.5	43

Bảng 64: Bảng thống kê các tuyến đường tỉnh Quảng Bình

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu
1	ĐT 15	Tân Ấp	Đồng Lê	27	5.5	7.5	6
2	ĐT 2	Hoàn Lão	Thọ Lộc	11	5.0	7.5	9
3	ĐT 2B	Hạ Trạch	Thọ Lộc	11	5.0	7.5	4
4	ĐT 3	Phúc Tự	Đá Mài	7	5.0	7.0	1
5	ĐT 3B	Đồng Hới	Phú Quý	11	5.5-22	7,5-32	4

6	ĐT 4	Bình Quan	Cộn	7	7.0	12.0	2
7	ĐT 4B	Quán Hầu	Vĩnh Tuy	4	7.0	9,5	1
8	ĐT F325	Xóm Re	Cộn	6	5.5	9.0	
9	ĐT 16	Cam Liên	Cầu Khỉ	69	5.5	7.0	5
10	ĐT 20	Xuân Sơn	Biên giới	79	3.5	4,5	
11	ĐT 10	QL 15	Biên giới	69	3.0	4,5	
12	ĐT 22	Mũi Vích	Giáp Hà Tĩnh	24	4.0	6,5	

Bảng 65: Bảng thống kê các tuyến đường thị xã Đồng Hới

STT	Tên đường phố chính	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng cả hai bên hè (m)	Loại hè	Số lượng cầu
1	Mẹ Suốt	0.39	10 - Nhựa	22	BT	
2	Nguyễn Trãi	0.3	5 - Nhựa	15	Đất	
3	Hương Giang	0.8	5 - Nhựa	15	Đất	
4	Quách Xuân Kỳ	1.2	15 - Nhựa	22	Đất	
5	Đào Duy Từ	0.22	22 - Nhựa	32	BT	
6	Hàn Mặc Tử	0.18	7 - Nhựa	15	Đất	
7	Hồ Xuân Hương	0.3	7 - Nhựa	15	Đất	
8	Lê Quý Đôn	0.38	10,5 - Nhựa	22	Đất	
9	Đường 4C	0.7	7 - Nhựa	15	Đất	1
10	Lê Trực	0.31	7 - Nhựa	15	Đất	
11	Cửa Đông	0.2	14 - Nhựa	32	Đất	
12	Trần Phú	0.25	15 - Nhựa	32	Đất	

13	Thanh Niên	0.9	7 - BT	15	BT	
14	Nguyễn Phạm Tuân	0.3	4.5 - CP	15	Đất	
15	Nguyễn Viết Xuân	0.16	4.5 - CP	15	Đất	
16	Đường Thống Nhất	4.2	22 - Nhựa	34	Đất	
17	Võ Thị Sáu	1.3	4 - CP	15	Đất	
18	Lê Thành Đồng	1.1	6 - Nhựa	15	Đất	
19	Trương Pháp	1	6 - Nhựa	15	Đất	
20	Cao Bá Quát	0.26	5 - Đất	7	Đất	
21	Dương Văn An	0.93	7 - BT	15	BT	
22	Bà Huyện Thanh Quan	0.18	5 - CP	15	Đất	
23	Đồng Mỹ	0.43	5 - CP	7	Đất	
24	Nhà Máy Điện	2.5	5 - CP	15	Đất	
25	Nguyễn Du	0.69	5 - CP	15	Đất	
26	Phan Chu Trinh	0.25	4 - CP	15	Đất	
27	Nguyễn Hàm Ninh	0.09	4 - CP	7	Đất	
28	Đồng Hải	0.48	5 - CP	15	Đất	
29	Nguyễn Thị Minh Khai	0.26	5 - CP	15	Đất	
30	Bà Triệu	1.09	7 - CP	10.5	Đất	
31	Hai Bà Trưng	1.3	7 - BT	15	Đất	

32	Đường 3D	1	5 - Nhựa	15	Đất	
33	Phan Bội Châu	0.5	6 - Nhựa	15	Đất	
34	Lê Hồng Phong	0.2	6 - Nhựa	22	Đất	
35	Nghĩa Trang Đồng Sơn	1.6	4 - Nhựa	7	Đất	
36	5 Kiệt Thanh Niên	0.31	4 - Nhựa	7	Đất	
37	2 Kiệt Nguyễn Hữu Tuân	0.15	4 - Nhựa	7	Đất	
38	Cô Tám	0.19	5 - Nhựa	7	Đất	
39	Lâm Úy	0.6	4 - Nhựa	7	Đất	
40	Kiệt Mẹ Suốt	0.05	5 - Nhựa	7	Đất	
41	Đoàn Thị Điểm	0.18	4 - Nhựa	7	Đất	
42	Kiệt Đồng Mỹ	0.09	4 - Nhựa	7	Đất	
43	Huyền Trân Công Chúa	0.12	4 - Nhựa	7	Đất	
44	Kiệt Lý Thường Kiệt	0.08	4 - Nhựa	7	Đất	
45	Nguyễn Đình Chiểu	0.16	5 - Nhựa	15	Đất	
46	Ngô Quyền	0.4	3 - Đất	15	Đất	
47	Tây Đồng Phú	0.45	4 - CP	7	Đất	
48	Khu Giao Thông - Công an	0.22	5 - CP	7	Đất	

49	Trường Mẫu giáo Đồng Phú	0.2	5 - CP	7	Đất	
50	Nam Lý	2.8	5 - CP	7	Đất	
51	Cụm Vật tư	1.45	5 - CP	7	Đất	
52	Bắc Lý	1.1	5 - CP	7	Đất	
53	UB phường Bắc Lý	1.1	5 - CP	7	Đất	
54	Kho Bạc - Phân luồng	0.3	5 - CP	7	Đất	
55	Nhật Lệ - Quang Phú	3.6	3.5 - Nhựa	7	Đất	

<u>Bảng 66:</u> Bảng thống kê các tuyến đường thị xã Đồng Hới

STT	Đường liên phường, xã	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu
1	Võ Ninh – Bảo Ninh	Võ Ninh	Mỹ Cảnh	11	4	5	
2	Đường Lộc Ninh	QL 1	Quang Phú	18	4	5	2 cầu
3	Đức Thủy - Trạm Điện	Đức Thủy	Trạm Điện	6	4	5	
4	Đường Nghĩa Ninh	ĐT 4	QL 15	6	4	5	2 cầu
5	Quang Phú - Lộc Ninh	Quang Phú	Lộc Ninh	4	4	5	1 cầu

6	Quang Phú - Nhân Trạch	Quang Phú	Nhân Trạch	4	4	5	
7	Đường Phú Vinh	QL 15	Phú Vinh	6	4	5	
8	Cộn - Ráy Cau	QL 15	Ráy Cau	4	4	5	
9	Đường Quang Phú	QL 1	Quang Phú	3	4	5	
10	Đường xóm Hà	QL 15	Xóm Hà	4	4	5	
11	Cộn – Trại giam	QL 15	Trại giam	6	4	5	

<u>Bảng 67:</u> Các tuyến đường trong huyện Quảng Ninh

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
I	Đường huyện			62			
1	Hiền - An	Hiền Ninh	An Ninh	11	4.0	5.0	1 cầu
2	Mỹ Trung - N. Long	Mỹ Trung	Rào Trù	15	3.5	5.0	2 cầu
3	Võ - Duy - Hàm	Võ Ninh	Dinh 10	11	3.5	5.0	
4	Hiền - Trung	QL 1	Trần Xá	7	3.0	5.0	4 cầu
5	Dinh 10 – Hải Ninh	Dinh 10	Hải Ninh	9	3.0	5.0	
6	Đường Hiển Vinh	QL 1	Trần Xá	8	3.0	5.0	

II	Đường liên xã			67			
1	Quảng Xá - Hoành Vinh	Quảng Xá	Vạn Ninh	10	3.0	5.0	4 cầu
2	Đường Lương Yến	QL 1	Lương Yến	6	3.0	5.0	
3	Đường Hàm Hòa	QL 1	Hàm Ninh	4	3.0	5.0	1 cầu
4	Đường Lộc Long	QL 15	Lộc Long	3	3.0	5.0	1 cầu
5	Đường Trường Xuân	An Ninh	Trường Xuân	6	3.0	5.0	
6	Đường nối ĐT 10	QL 15	ĐT 10	4		5.0	
7	Đường Quyết Thắng	QL 15	Thống Nhất	4	3.0	5.0	1 cầu
8	Đường Đại Đồng	QL 15	Đại Đồng	4	3.0	5.0	1 cầu
9	Vĩnh Ninh - Lệ Kỳ	Vĩnh Ninh	Lệ Kỳ	2	3.0	5.0	
10	Đường Hà Thiệp	QL 15	Hà Thiệp	4	3.0	5.0	
11	Hiền Ninh - Thế Lộc	Nam Long	Thế Lộc	8	3.0	5.0	
12	Đường Vạn Ninh	QL 15	Vạn Ninh	8	3.0	5.0	1 cầu
13	Đường Hòa Thủy	Vạn Ninh	Hòa Thủy	4	3.0	5.0	

<u>Bảng 68:</u> Các tuyến đường trong huyện Lệ Thủy

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
I	Đường huyện			97			
1	Quy Hậu - Văn Thủy	Bưu Điện	Văn Thủy	14	4.0	6.5	3 cầu
2	Xuân Lai - Mỹ Trạch	Xuân Lai	Mỹ Trạch	12	4.0	5.0	1 cầu
3	Lộc Thủy - An Lạc	ĐT 16	An Lạc	12	4.0	5.0	2 cầu
4	Xuân Lai - Hói Cùng	Xuân Lai	Hói Cùng	24	4.0	5.0	9 cầu
5	Chợ Mai - Tân Thủy	Chợ Mai	Tân Thủy	10	4.0	5.0	
6	Mai Thủy - Trường Thủy	Mai Thủy	Trường Thủy	8	4.0	5.0	
7	Đường Mai Thủy	Mai Thủy	Phú Thủy	12	4.0	5.0	2 cầu
8	Chợ Cưới - Thượng Phong	QL 1	Thượng Phong	5	4.0	5.0	1 cầu
II	Đường liên xã			28			
1	Sen Thủy - Ngư Hòa	QL 1	Ngư Hòa	12	4.0	5.0	6 ngầm
2	Ngư Thủy	QL 1	Ngư Thủy	12	4.0	5.0	
3	An Sơn	Cống Võ Xá	Cầu Miệu	4	4.0	5.0	

<u>Bảng 69:</u> Các tuyến đường trong huyện Tuyên Hóa

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
I	Đường huyện			48			
1	Thạch Hóa - Đồng Hóa	Đồng Lê	Thạch Hóa	17	3.5	5.0	12 cầu
2	Đồng Liêm - Lê Hóa	Đồng Lê	Lê Hóa	5	3.5	5.0	
3	Đường Đồng Hóa	QL 12A	Đồng Hóa	4	3.5	5.0	
4	Đường Thạch Hóa	QL 12A	Thạch Hóa	3	3.5	5.0	
5	Châu Hóa - Cao Quảng	QL 12A	Cao Quảng	11	3.5	5.0	
6	Đồng Hóa - Hóa Phúc	QL 2A	Hóa Phúc	8	3.5	5.0	3 cầu
II	Đường nội thị TT. Đồng Lê			3			
1	Tuyến 1	Bưu Điện	Trạm 35 KVA	1	7.5	15.0	2 cầu
2	Tuyến 2	QL 12A	Quanh chợ	1	5.5	10.5	
3	Tuyến 3	Ngã 3 chợ	Phòng Tài chính	1	5.5	10.5	

III	Đường liên xã			15			
1	Đường Châu Hóa	Châu Hóa	Cao Hóa	7	3.5	7.0	
2	Mai Hóa - Tiến Hóa	Mai Hóa	Tiến Hóa	8	3.0	5.0	6 cầu

Bảng 70: Các tuyến đường trong huyện Quảng Trạch

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
I	Đường huyện			87			
1	Phú Trịch - Quảng Tiên	QL 12A	Quảng Tiên	12	4.0	5.0	3 cầu
2	Đường Minh Lệ	Phú Trịch	Minh Lệ	7	4.0	5.0	
3	Quảng Trung - Minh Lệ	Quảng Trung	Minh Lệ	7	4.0	5.0	1 cầu
4	Quảng Liên - Phù Hóa	Quảng Liên	Phù Hóa	7	4.0	5.0	1 cầu
5	Quảng Thanh - Quảng Tiến	QL 12A	Quảng Tiến	10	4.0	5.0	2 cầu

6	Quảng Long - Quảng Lưu	QL 12A	Quảng Lưu	9	4.0	5.0	1 cầu, 2 ngầm
7	Quảng Hưng - Quảng Châu	QL 12A	Quảng Châu	7	4.0	5.0	
8	Quảng Tùng - Quảng Châu	QL 12A	Quảng Châu	7	4.0	5.0	2 cầu
9	Quảng Phú - Kim Hợp	QL 12A	Quảng Hợp	21	4.0	5.0	
II	Đường liên xã			35			
1	Đường Đức Trung	Cầu Lý Hòa	Trung Trạch	7	3.5	5.0	
2	Liên Trạch	ĐT 2B	Liên Trạch	9	3.5	5.0	2 cầu
3	Đường KTM	Hoàn Lão	QL 15	7	3.5	5.0	1 cầu
4	Đường N.T Việt Trung	QL 1	Nông trường	12	3.5	5.0	

<u>Bảng 71</u>: Các tuyến đường trong huyện Minh Hoá

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
I	Đường huyện			41			
1	Quy Đạt - Đà Nẵng	Quy Đạt	Đà Nẵng	10	4.0	6.0	1 cầu
2	Thanh Long - Tân Hóa	Thanh Long	Tân Hóa	12	3.5	5.0	4 cầu
3	Ngầm Rinh - Thanh Liêm	Ngầm Rinh	Thanh Liêm	6	3.5	5.0	1 ngầm
4	QL 12A - Tiến Hóa	QL 12A	Tiến Hóa	5	3.5	5.0	3 cầu
5	Hồng Hóa - Hóa Phúc	Hồng Hóa	Hóa Phúc	8	3.5	5.0	3 cầu
II	Đường nội thị TT. Quy Đạt			8			
1	Bắc - Nam	Bắc Thị trấn	Nam Thị trấn	1	8.0	10.0	
2	Tuyến nội thị			7	3.5	5.0	
III	Đường liên xã			42			

1	Đường Yên Hóa	QL 12A	Yên Bình	4	3.5	5.0	
		QL 12A	Tân Kiều	4	3.5	5.0	
2	Đường Hóa Thanh	QL 12A	Xóm Trứng	2	3.5	5.0	1 cầu
3	Đường Hóa Tiến	QL 12A	T/ tâm xã	2	3.5	5.0	1 cầu
4	Đường Hóa Phúc	QL 12A	Kiên Trinh	10	3.5	5.0	4 cầu
5	Đường Minh Hóa	QL 12A	Kim Bảng	3	3.5	5.0	2 cầu
		QL 12A	Lạc Thiện	2	3.5	5.0	2 cầu
6	Đường Đặng Hóa	Đà Nẵng	Đặng Hóa	10	3.5	5.0	1 cầu
7	Đường Tiến Nhất	QL 15	Tiến Nhất	2	3.5	5.0	1 cầu
8	Đường Thanh Liêm	QL 12A	Thanh Liêm	3	3.5	5.0	1 cầu

* Các cảng biển được đầu tư xây dựng và cải tạo. Cảng Gianh thuộc hệ thống cảng biển quốc gia có thể cho tàu 5.000 tấn cập bến. Phía Bắc có vịnh Hòn La đủ điều kiện để xây dựng cảng nước sâu quy mô lớn:

Nằm trong vịnh Hòn La, kín gió.

Độ sâu đủ cho tàu trọng tải lớn cập bến.

Không chịu ảnh hưởng bồi lấp.

Có diện tích rộng để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cảng.

* Sân bay Đồng Hới nằm trong quy hoạch phát triển của hệ thống sân bay quốc gia và trực thuộc cụm cảng hàng không miền Bắc, trong tương lai sẽ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh.

Quảng Bình là tỉnh đầu nguồn trạm biến áp 220KV. Tổng công ty điện lực Việt Nam đã có dự án cải tạo lưới điện trên phạm vi toàn tỉnh.

Giai đoạn 1 đến năm 2000 cải tạo khu vực thị xã Đồng Hới, thị trấn Ba Đồn.

Giai đoạn 2 đến năm 2005 cải tạo các huyện Quảng Ninh, Bố Trạch, Lệ Thủy.

IV. CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG - GIÁO DỤC - Y TẾ

1. Lao động

Giai đoạn từ 1990-2000, chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình đã được tuyên truyền, vận động vào cuộc sống, thu được những kết quả quan trọng:

- Nâng cao nhận thức của nhân dân đối với chương trình dân số.

- Xây dựng được ý thức sinh đẻ kế hoạch trong mỗi gia đình.

- Tỷ lệ sinh giảm dần nên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nhanh từ 43,5‰ năm 1990 xuống còn 6,9‰ năm 2000.

Dân số Quảng Bình giai đoạn này có các đặc điểm nổi bật sau:

- Chênh lệch về giới giảm, tình trạng mất cân đối được khắc phục, đảm bảo cho dân số phát triển ổn định, cân đối.

- Tốc độ phát triển đô thị ở Quảng Bình còn thấp, phần lớn dân cư tập trung ở nông thôn, quy mô và tỷ lệ dân số thành thị nông

thôn rất chênh lệch. Năm 1990 tỷ lệ dân số thành thị chiếm 8%, đến năm 2000 chiếm 13%, bình quân mỗi năm tỷ lệ dân số thành thị tăng 0,45%.

<u>Hình 21</u>: Tương quan giới tính giai đoạn 1990-2000

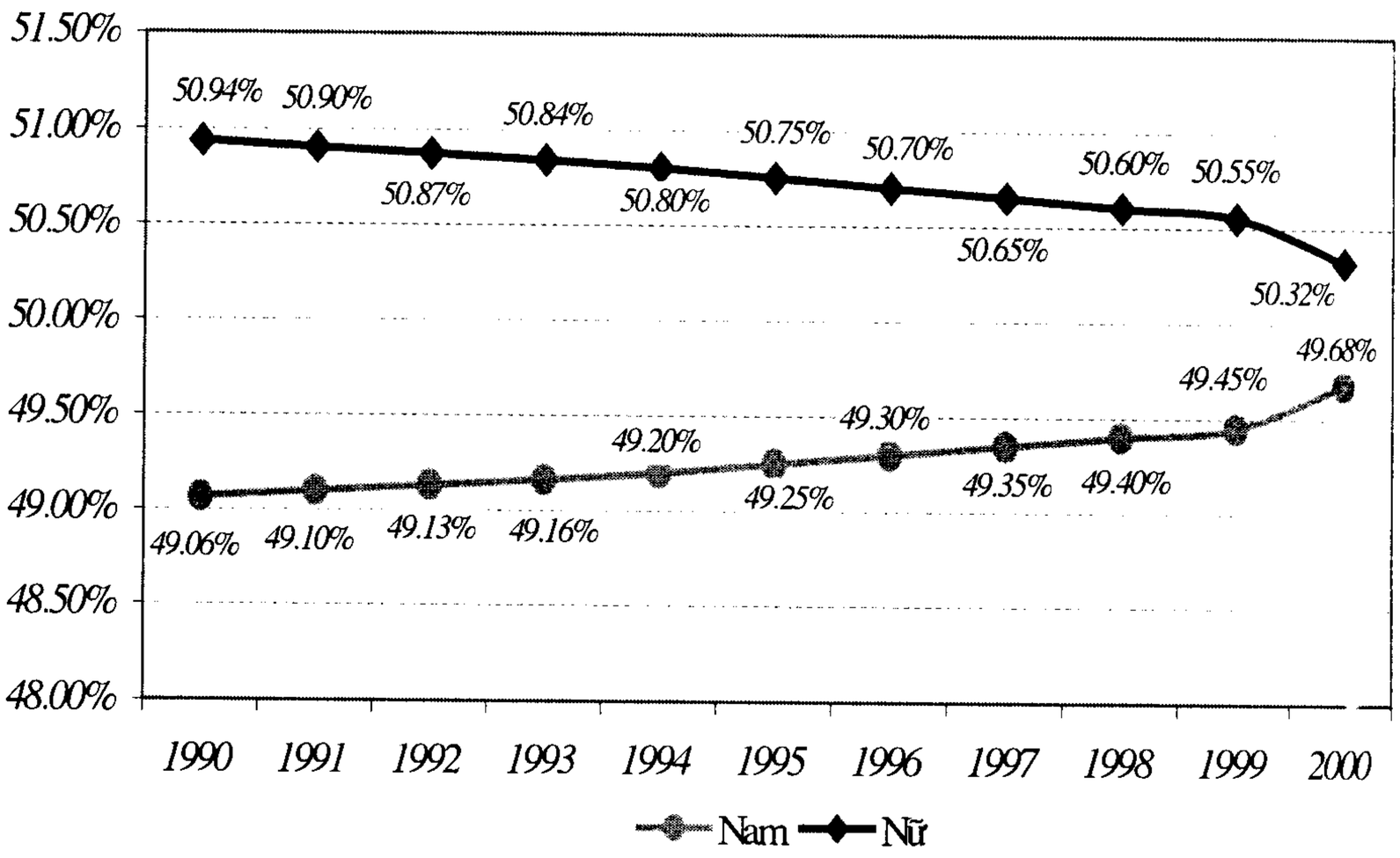

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ngày càng tăng, bổ sung lực lượng lao động lớn cho xã hội. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động năm 1990 là 46,76%, năm 1995 là 46,9% và năm 2000 là 47,77%. Dân số trong độ tuổi lao động tăng đã làm tăng lực lượng lao động xã hội. Năm 1990 lực lượng lao động xã hội có 315.736 người đến năm 1995 tăng lên 349.782 người, tăng 28.095 người, bình quân mỗi năm tăng 5.619 người, tỷ lệ tăng 2,07%. Năm 2000 có 380.306 người, tăng so với năm 1995 là 30.524 người, bình quân mỗi năm tăng 7.631 người, tỷ lệ tăng 1,69%. Bình quân từ năm 1990 đến 2000, dân số trong độ tuổi lao động tăng 1,88%.

Theo kết quả điều tra dân số các thời điểm 01/4/1989, 01/4/1999 và các cuộc điều tra giữa kỳ cho thấy, bình quân một người hết tuổi lao động thì có 3 - 4 người bước vào độ tuổi lao động, do đó lực lượng lao động xã hội tiếp tục tăng: năm 1996: 1,63%; 1997: 1,66%; 1998: 1,72%; 1999: 1,71%; 2000: 1,70%. Bình quân mỗi năm tăng 1,70%, tương đương 6200 người.

Số người được sắp xếp việc làm trong các ngành kinh tế quốc dân tăng dần theo tốc độ tăng của nguồn lao động.

Từ năm 1996 đến 2000, lực lượng lao động làm việc trong các ngành kinh tế tuy vẫn tiếp tục tăng, nhưng tốc độ giảm dần, nhất là các năm 1999, 2000 về cơ bản là không tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lao động tăng nhanh, nhưng cơ sở kinh tế tăng chậm, có nhiều cơ sở kinh tế cả trong và ngoài Nhà nước đều thu hẹp quy mô, giảm bớt lao động nên chỗ làm việc giảm.

Bảng72: Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế quốc dân

Năm	Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế quốc dân (người)	Tốc độ phát triển (%)
1990	302.478	100.0
1991	325.148	107,4
1992	331.691	102.0
1993	342.05	103,1
1994	351.969	102,9
1995	358.994	102.0
1996	366.019	101,9
	373.119	101,9

1998	375.509	100,6
1999	376.73	100,3
2000	376	99,8

Trong tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế, lao động có kỹ thuật chỉ chiếm 11%, riêng công nhân kỹ thuật bậc 7/7 chỉ có 720 người (năm 1995). Số công nhân kỹ thuật này chủ yếu tập trung vào các ngành dịch vụ như: lái xe, lái máy kéo, sửa chữa điện tử, điện dân dụng. Công nhân kỹ thuật trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp.

Cân đối giữa nguồn lao động và khả năng bố trí việc làm luôn trong tình trạng mất cân đối, nguồn lao động lớn, khả năng bố trí việc làm hạn chế. Theo kết quả điều tra lao động và việc làm hàng năm, năm 1990 tỷ lệ thất nghiệp chiếm 8,6%, đến năm 1998 còn 6,35%, năm 1999 là 4,19%.

Ngoài số người thất nghiệp thường xuyên, số người thiếu việc làm đang có xu hướng tăng, khu vực nông thôn còn 60% thời gian nông nhàn, không có việc làm. Xu hướng chung là quy mô dân số tiếp tục tăng, nguồn lao động sẽ tăng nên việc sắp xếp bố trí việc làm đang là vấn đề cấp thiết cần giải quyết.

2. Giáo dục

Từ năm 1990, mặc dù còn nhiều khó khăn, song do xác định được vai trò, vị trí của giáo dục trong sự nghiệp phát triển của địa phương nên đã ưu tiên đầu tư cho giáo dục tương đối lớn. Chỉ tính riêng nguồn vốn ngân sách, từ năm 1990 đến năm 2000, vốn đầu tư xây dựng trường lớp chiếm 9,6% mức đầu tư của cả tỉnh, tương ứng 143,5 tỷ đồng. Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên chiếm 28,6% tổng chi ngân sách địa phương. Vì vậy hệ thống trường lớp, trang thiết bị dạy và học tương đối đồng bộ ở các cấp học.

Đến năm 2000, 100% số xã, phường có trường tiểu học, có xã được bố trí từ hai đến ba trường; 94,1% xã có trường PTCS. Trường PTTH được bố trí chủ yếu ở các thị trấn, thị tứ, các khu vực tập trung đông dân cư, điều kiện giao thông thuận lợi. Ngoài ra còn có ba trường trung học chuyên nghiệp, một trường cao đẳng, một trung tâm giáo dục thường xuyên có khả năng đào tạo cán bộ từ bậc trung học trở lên và đào tạo công nhân kỹ thuật cho các ngành kinh tế.

Bảng 73: Thống kê số lượng giáo viên các cấp học giai đoạn 1990-2000

Năm học	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	PTTH	THCN	CĐ và ĐH	CNKT
1990-1991	712	2.862	1.694	476	58		21
1991-1992	855	3.042	1.434	370	49		11
1992-1993	850	3.336	1.376	345	63		18
1993-1994	1.090	3.474	1.523	295	58		22
1994-1995	1.218	3.557	1.653	361	59		30
1995-1996	1.375	3.737	1.886	394	33	26	30
1996-1997	1.660	3.965	2.192	465	24	62	30
1997-1998	1.663	3.929	2.451	516	55	81	
1998-1999	1.588	3.837	2.658	625	67	81	
1999-2000	1.904	3.966	2.952	732	79	74	

<u>Hình 22</u>: Biểu đồ số lượng giáo viên các cấp từ 1990

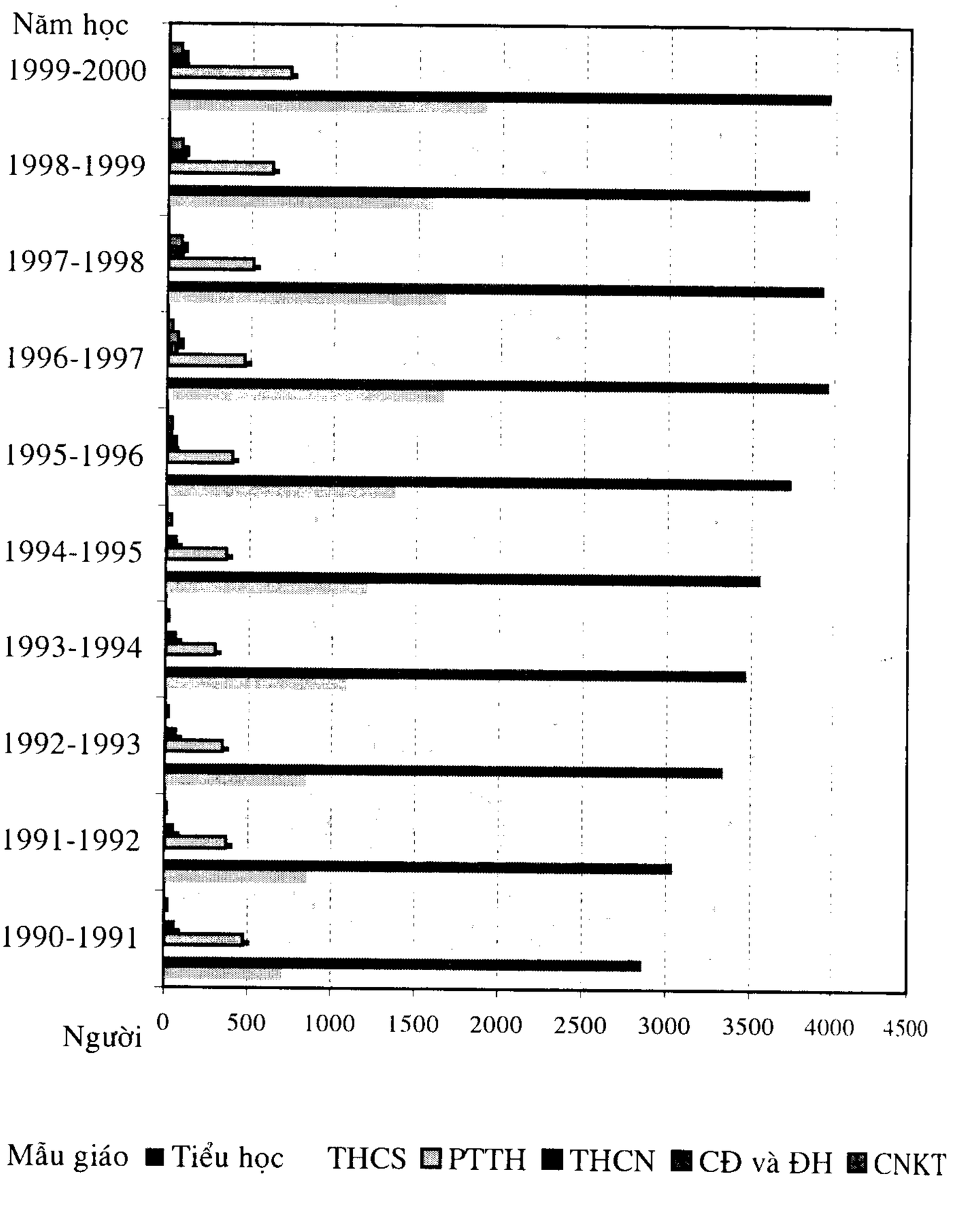

Đội ngũ giáo viên được tăng cường về số lượng, nâng cao về chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục. Cân đối giáo viên cho nhu cầu các năm đầu thập kỷ 90 tuy còn thiếu ở một số bộ môn, nhưng cơ bản từ năm 1995 đến nay đã đủ cho nhu cầu dạy học. Các ngành học còn mất sự cân đối, thiếu giáo viên khoa học tự nhiên, thừa giáo viên khoa học xã hội, thiếu giáo viên ngoại ngữ, đặc biệt là Anh ngữ. Giữa các vùng, các khu vực cũng đang có tình trạng thừa và thiếu giáo viên giả tạo, thừa giáo viên ở đồng bằng, đô thị, thiếu giáo viên ở miền núi.

Trước tình trạng này ngành Giáo dục một mặt dùng giải pháp điều động luân phiên trong thời gian từ hai đến ba năm để khắc phục trước mắt, đồng thời có chính sách đào tạo giáo viên theo khu vực, theo vùng để bổ sung thay thế, khắc phục tình trạng mất cân đối.

Chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng cao, phần lớn được đào tạo chính quy từ bậc cao đẳng trở lên, số giáo viên cũ được bồi dưỡng và nâng cao đảm bảo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, có 4.585 giáo viên có trình độ từ cao đẳng trở lên, chiếm 58,2%.

Hệ thống trường lớp được mở rộng, củng cố, góp phần ổn định việc dạy và học ở hầu hết các cấp học, các trường trong tỉnh, thu hút được hầu hết các em trong độ tuổi vào học nên quy mô học sinh tăng nhanh.

<u>Bảng 74:</u> Số lượng học sinh, sinh viên các cấp học giai đoạn 1990 - 2000

Năm học	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	PTTH	Bổ túc văn hóa	THCN	CĐ và ĐH
1990-1991	17.230	81.816	26.565	4.964	1.500	409	_
1991-1992	20.477	89.299	24.581	4.170	1.200	712	_
1992-1993	19.404	97.377	24.461	4.590	1.246	371	_
1993-1994	25677	104.879	26.641	6.079	1.398	1.527	_
1994-1995	28.441	111.461	32.659	7.650	2.500	1.572	_
1995-1996	31.204	113.587	41.404	9.497	2.398	1.150	1.344
1996-1997	33.874	116.449	50.344	11.528	1.328	1.217	1.576
1997-1998	35.145	119.222	58.194	13.889	2.590	1.156	1.988
1998-1999	34.859	119.354	64.840	17.468	2.791	1.241	2.013
1999-2000	39.172	119.866	69.359	21.660	3.383	2.100	1.367

Số học sinh trong thời gian 1990-2000 tăng nhanh là do hệ thống cơ sở phục vụ giáo dục được mở rộng, phủ kín địa bàn dân cư, thu hút được các em trong tuổi đi học. Theo kết quả điều tra giáo dục 1994-1995, tỷ lệ học sinh đến trường ở tuổi tiểu học là 95,3%.

Hình 23: Biểu đồ số lượng học sinh các cấp giai đoạn 1990-2000

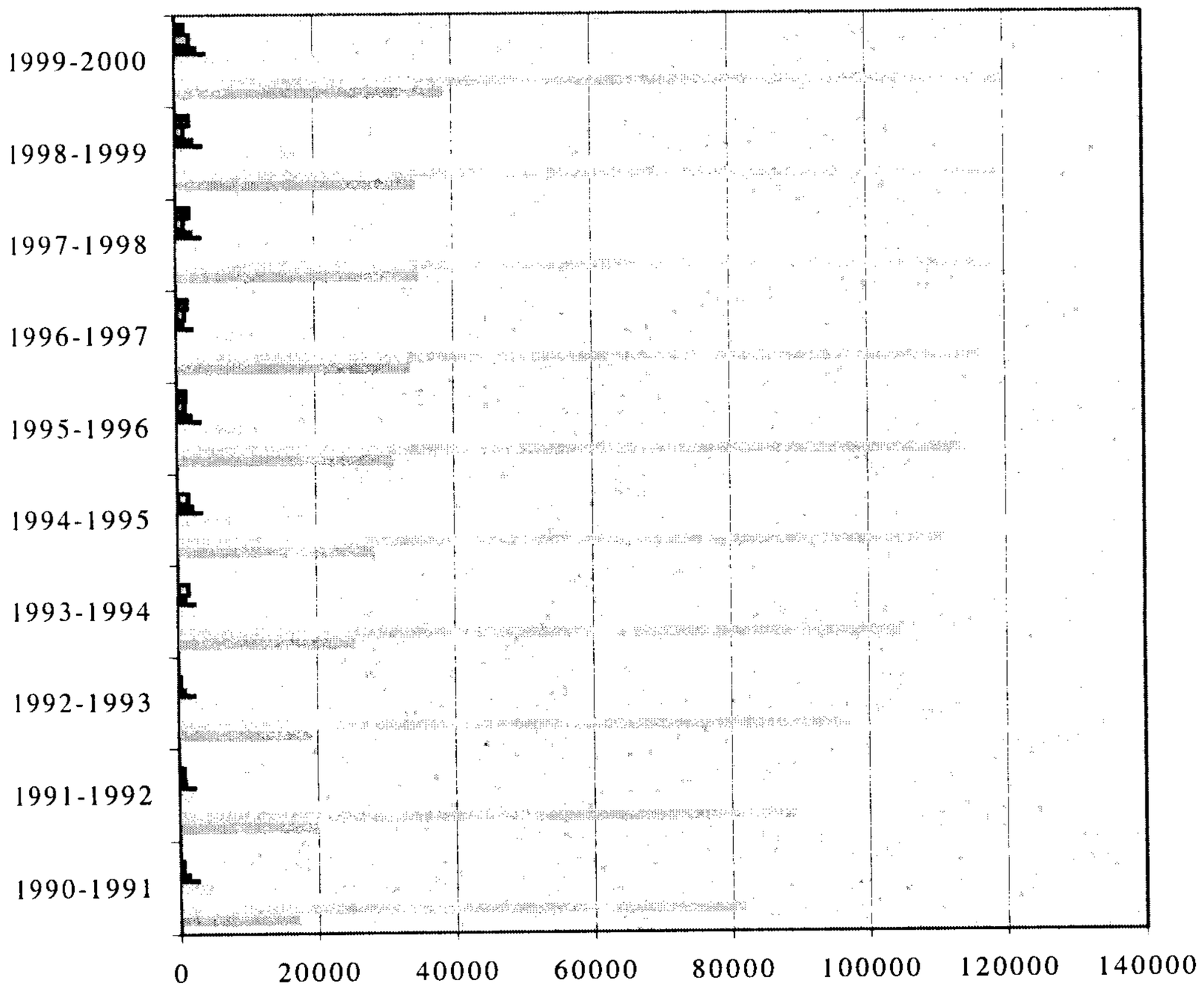

Các năm học từ 1996-2000, quy mô về số lượng học sinh tăng lên. Năm học 1999-2000 tỷ lệ tăng như sau: Tiểu học 108,8%; PTCS 85,3%; PTTH 38,8%.

Song song với giáo dục phổ thông, giáo dục bổ túc văn hóa cũng phát triển tương đối ổn định, năm 1990 có 1.500 người học, năm 1995 tăng lên 2.398 người và năm 2000 có 3.383 người. Học bổ túc văn hóa vừa mang tính chất nâng cao trình độ văn hóa, vừa phổ cập trình độ cho nhân dân, góp phần nâng cao dân trí.

Theo số liệu tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, lực lượng cán bộ khoa học (trình độ cao đẳng trở lên) có 10720 người, chiếm 1,34% dân số, 2,85% lực lượng lao động xã hội đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Tính bình quân trên một vạn lao động có 285,1 cán bộ khoa học kỹ thuật.

Kết quả phát triển giáo dục giai đoạn 1990-2000 là kết quả tổng hợp cả về kinh tế và xã hội, có ý nghĩa lớn cả về trước mắt và lâu dài, là sự phát triển có tính kế tục giữa các cấp học, nhằm bổ sung cung ứng lực lượng để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật, bồi dưỡng nhân tài cho xã hội.

3. Y tế

Mạng lưới y tế phát triển đồng bộ phủ kín 100% địa bàn phường, xã bao gồm cả ba tuyến, tuyến tỉnh (bệnh viện tỉnh và các trạm chuyên khoa), tuyến huyện (trung tâm y tế huyện, phòng khám khu vực), tuyến xã (trạm y tế). Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 176 cơ sở y tế, trong đó có 7 bệnh viện, tổng số giường bệnh là 1537 giường, trong đó có 896 giường bệnh viện, riêng bệnh viện Việt Nam - Cu Ba có 450 giường bệnh. Xét về tổng thể, từ năm 1990 đến năm 2000, số cơ sở khám chữa bệnh và số giường bệnh về cơ bản giữ ở mức ổn định, song năng lực phục vụ, khám và điều trị được cải

thiện rõ rệt do được đầu tư về chiều sâu chuyên môn, về trang thiết bị phục vụ khám, chẩn đoán, chữa bệnh.

Tại bệnh viện Việt Nam - Cu Ba, bệnh viện huyện và các trung tâm y tế dự phòng có nhiều thiết bị xét nghiệm, thiết bị chiếu, chụp hiện đại, đã phát hiện và có phương án hữu hiệu với nhiều bệnh nguy hiểm.

Đối với y tế xã, phường, tuy là tuyến cơ sở, nhưng trong các năm qua cũng được Nhà nước chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị hiện đại phục vụ khám chữa bệnh.

Song song với quá trình mở rộng mạng lưới, đổi mới trang thiết bị, đội ngũ cán bộ cũng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng.

Bảng 75: Trình độ và số lượng nhân viên y tế

	Năm 1990	Năm 1995	Năm 2000
Tổng số	1379	1722	2034
Ngành y	1146	1510	1703
Bác sĩ	229	234	239
Y sĩ	366	532	641
Ngành dược	233	212	331
Dược sĩ đại học	40	18	34
Dược sĩ trung học	52	44	88

Về số lượng cán bộ, năm 1995 tăng so với năm 1999 là 24,8%, bình quân mỗi năm tăng 4,5%; năm 2000 tăng 18,1% so với năm 1995, mỗi năm tăng 3,3%. Tính chung trong giai đoạn 1990-2000, cán bộ y tế tăng 47,5%, tương đương 655 người, bình quân một vạn dân có 25,4 cán bộ y tế.